

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Y HỌC DỰ PHÒNG

Mã ngành: 7720110

(Kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-NTT ngày 27 tháng 9 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

##### 1.1 Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: Y học dự phòng
- Tên tiếng Anh: Preventive Medicine

##### 1.2 Trình độ đào tạo: Đại học

##### 1.3 Loại hình đào tạo: Chính quy

##### 1.4 Khóa học áp dụng: từ khóa 2022

##### 1.5 Thời gian đào tạo (dự kiến): 6 năm

##### 1.6 Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tên tiếng Việt: Bằng Bác sĩ y khoa ngành Y học dự phòng
- + Tên tiếng Anh: The Degree of Doctor of Medicine in Preventive

Medicine

##### 1.7 Đơn vị đào tạo:

- + Khoa Y
- + Địa chỉ văn phòng: 298A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- + Điện thoại liên lạc: 08.62619445 (188) Email: [ky@ntt.edu.vn](mailto:ky@ntt.edu.vn)

#### 2. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển: Các tiêu chí tuyển sinh tuân thủ theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### 3. Các điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần (HP), số tín chỉ quy định;
- Hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Hoàn thành các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất;
- Ngoại ngữ:
  - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;
  - Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng MOS (W, E, P) về các nội dung Word (W), Excel (E) và Powerpoint (P).
  - Đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề:
    - + Kỹ năng giải quyết vấn đề
    - + Kỹ năng quản lý thời gian
    - + Kỹ năng tìm kiếm công việc
    - + Kỹ năng soạn thảo văn bản

#### 4. Thang điểm

4.1 Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4.2 Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm d) khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8.5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.



c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

## II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Mục tiêu đào tạo của chương trình (POs)

#### 1.1 Mục tiêu chung

Dựa trên chiến lược của nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”, khoa Y đã đưa ra mục tiêu đào tạo ngành Y học dự phòng.

Đào tạo bác sĩ Y học dự phòng là đào tạo những người có y đức, có kiến thức nền tảng khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng thực hành cơ bản của y học và dự phòng để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết hiệu quả các vấn đề sức khỏe của cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học vươn lên nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu, hội nhập quốc tế trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

- PEO1: Đào tạo đội ngũ Bác sĩ YHDP có thể làm việc tốt tại các cơ sở y tế công cộng, các cơ sở đào tạo y dược, các Viện nghiên cứu và các cơ quan Quản lý ngành khoa học sức khỏe.

- PEO2: Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và kỹ năng thực hành cơ bản của y học dự phòng để xác định, đề xuất, tham gia giải quyết hiệu quả các vấn đề sức khỏe của cá nhân và cộng đồng.

- PEO3: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, khả năng học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- PEO4: Sử dụng thành thạo tin học và ngoại ngữ trong chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

### 2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

## 2.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành Y học dự phòng có thể:

| Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y học dự phòng |                                                                                                                                                                                    | Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs |                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2.1. Kiến thức                         |                                                                                                                                                                                    |                                          |                                                                                                                                                                                   |
| Kiến thức tổng quát                      |                                                                                                                                                                                    |                                          |                                                                                                                                                                                   |
| PLO1<br>(K1)                             | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành nghề.                 | PPC-K1.1                                 | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                                                                     |
|                                          |                                                                                                                                                                                    | PPC-K1.2                                 | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                                                                       |
|                                          |                                                                                                                                                                                    | PPC-K1.3                                 | Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                                                                             |
|                                          |                                                                                                                                                                                    | PPC-K1.4                                 | Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                      |
| PLO2<br>(K2)                             | Vận dụng được các kiến thức cơ bản của y sinh học cơ sở, tin học, ngoại ngữ làm nền tảng cho y học dự phòng                                                                        | PPC-K2.1                                 | Vận dụng các kiến thức cơ bản của y sinh học cơ sở làm nền tảng cho y học dự phòng                                                                                                |
|                                          |                                                                                                                                                                                    | PPC-K2.2                                 | Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học hỗ trợ cho các môn khoa học chuyên ngành                                                                                                    |
| Kiến thức chuyên môn                     |                                                                                                                                                                                    |                                          |                                                                                                                                                                                   |
| PLO3<br>(K3)                             | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về y học, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến và một số bệnh cấp cứu, bệnh lây nhiễm, bệnh mạn tính trong cộng đồng | PPC-K3.1                                 | Vận dụng kiến thức cơ bản về y học nhằm xác định các triệu chứng, chẩn đoán và điều trị những bệnh phổ biến và một số bệnh cấp cứu, bệnh lây nhiễm, bệnh mạn tính trong cộng đồng |
|                                          |                                                                                                                                                                                    | PPC-K3.2                                 | Vận dụng kiến thức cơ bản về y học để lập kế hoạch can thiệp và phòng ngừa những bệnh phổ biến và một số bệnh cấp cứu, bệnh lây nhiễm, bệnh mạn tính trong cộng đồng              |



| Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y học dự phòng |                                                                                                                                                                                  | Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs |                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PLO4<br>(K4)                             | Vận dụng được các kiến thức về y học dự phòng trong việc xác định các yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng và cách tiến hành nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y dự phòng | PPC-K4.1                                 | Vận dụng được các kiến thức về y học dự phòng trong việc xác định, giải quyết các yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng                        |
|                                          |                                                                                                                                                                                  | PPC-K4.2                                 | Vận dụng được các kiến thức về y học trong nghiên cứu khoa học học trong lĩnh vực y dự phòng                                                        |
| 2.2.2. Kỹ năng                           |                                                                                                                                                                                  |                                          |                                                                                                                                                     |
| Kỹ năng tổng quát                        |                                                                                                                                                                                  |                                          |                                                                                                                                                     |
| PLO5<br>(S1)                             | Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt                                                                                              | PPC-S1.1                                 | Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện                                                                                                     |
|                                          |                                                                                                                                                                                  | PPC-S1.2                                 | Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt văn hóa                                                      |
| PLO6<br>(S2)                             | Thể hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, áp dụng kỹ năng làm việc nhóm, thực hiện được các bài thuyết trình báo cáo                                                 | PPC-S2.1                                 | Áp dụng kỹ năng làm việc nhóm trong học tập và nghiên cứu khoa học                                                                                  |
|                                          |                                                                                                                                                                                  | PPC-S2.2                                 | Thực hiện thành thạo các bài thuyết trình báo cáo đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu khoa học                                                    |
| PLO7<br>(S3)                             | Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn                                                                                             | PPC-S3.1                                 | Vận dụng ngoại ngữ để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn                                                                           |
|                                          |                                                                                                                                                                                  | PPC-S3.2                                 | Vận dụng tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn                                                                             |
| Kỹ năng chuyên môn                       |                                                                                                                                                                                  |                                          |                                                                                                                                                     |
| PLO8<br>(S4)                             | Thực hiện được kỹ năng khai thác, khám, phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và xử trí bệnh phổ biến và một số bệnh cấp cứu, bệnh                                                    | PPC-S4.1                                 | Thực hiện được kỹ năng khai thác, khám, phát hiện triệu chứng, chẩn đoán xử trí bệnh phổ biến và một số bệnh cấp cứu, bệnh mạn tính trong cộng đồng |
|                                          |                                                                                                                                                                                  | PPC-S4.2                                 | Tổ chức điều trị và giám sát các bệnh lây nhiễm một cách hiệu quả                                                                                   |



| Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y học dự phòng |                                                                                                                                                                                                                                    | Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs |                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | lây nhiễm, bệnh mạn tính trong cộng đồng                                                                                                                                                                                           | PPC-S4.3                                 | Chăm sóc, tư vấn được cho người bệnh trong quá trình điều trị, dự phòng bệnh tật, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe                                     |
| PLO9<br>(S5)                             | Phát hiện được những vấn đề sức khỏe cộng đồng liên quan đến dinh dưỡng, môi trường, nghề nghiệp. Phối hợp với các ban ngành trong điều tra và giám sát dịch bệnh nhằm truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa | PPC-S5.1                                 | Tổ chức điều tra, xây dựng kế hoạch, giám sát và đánh giá những vấn đề sức khỏe cộng đồng liên quan đến dinh dưỡng, môi trường, nghề nghiệp một cách hiệu quả |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-S5.2                                 | Phối hợp tốt với các ban ngành trong điều tra và giám sát dịch bệnh hiệu quả                                                                                  |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-S5.3                                 | Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe về các vấn đề sức khỏe một cách hiệu quả                                                                             |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-S5.4                                 | Thực hiện các nghiên cứu về sức khỏe, các bệnh lây nhiễm một cách hiệu quả                                                                                    |
| 2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm      |                                                                                                                                                                                                                                    |                                          |                                                                                                                                                               |
| Mức độ tự chủ và trách nhiệm chung       |                                                                                                                                                                                                                                    |                                          |                                                                                                                                                               |
| PLO10<br>(A1)                            | Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội.                                                                                                                                          | PPC-A1.1                                 | Thực hiện tốt các chuẩn mực đạo đức cá nhân trong nghề nghiệp và xã hội, thực hiện tốt 12 điều y đức của ngành y                                              |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-A1.2                                 | Tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ nghề nghiệp của bản thân đối với cộng đồng. Trung thực, khách quan trong công việc       |
| PLO11<br>(A2)                            | Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời                                                                                                     | PPC-A2.1                                 | Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp                                                                                               |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-A2.2                                 | Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức để đáp ứng yêu cầu công việc                                                                                   |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-A2.3                                 | Đề ra các ý tưởng khởi nghiệp                                                                                                                                 |
| PLO12<br>(A3)                            | Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp                                                                                                                    | PPC-A3.1                                 | Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành                                                                                         |
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                    | PPC-A3.2                                 | Hoạt động trung thực, khách quan trong nghề nghiệp và trong nghiên cứu khoa học                                                                               |





### III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

#### 1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo (Program Ideas)

- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển Trường, Khoa/Viện theo từng giai đoạn;
- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến trên cơ sở kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan;
- Chú trọng tính quốc tế hóa trong thiết kế, cải tiến chương trình đào tạo;
- Chương trình đào tạo được Hội đồng khoa học và đào tạo Trường, Khoa xét duyệt thông qua.

#### 2. Mối liên hệ của các học phần với mục tiêu đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện:

| Mục tiêu<br>(PEOs) | Học phần (HP)                           |                  |                   | Thời lượng    |                            |
|--------------------|-----------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|----------------------------|
|                    | Tên học phần                            | Số<br>tín<br>chỉ | Số<br>lượng<br>HP | Số tín<br>chỉ | Tỷ lệ (%)/<br>tổng tín chỉ |
| PEO1               | Triết học Mác – Lênin                   | 3                | 11                | 23            | 11%                        |
|                    | Kinh tế Chính trị Mác – Lênin           | 2                |                   |               |                            |
|                    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học               | 2                |                   |               |                            |
|                    | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam          | 2                |                   |               |                            |
|                    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 2                |                   |               |                            |
|                    | Pháp luật đại cương                     | 2                |                   |               |                            |
|                    | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | 2                |                   |               |                            |
|                    | Hóa học đại cương                       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Lý sinh                                 | 2                |                   |               |                            |
|                    | Điều dưỡng cơ bản                       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sinh học và di truyền                   | 2                |                   |               |                            |
| PEO2               | Giải phẫu – Lý thuyết                   | 2                |                   |               |                            |
|                    | Giải phẫu – Thực hành                   | 2                |                   |               |                            |
|                    | Mô phôi                                 | 2                |                   |               |                            |
|                    | Vi sinh học                             | 2                |                   |               |                            |



| Mục tiêu<br>(PEOs) | Học phần (HP)                            |                  |                   | Thời lượng    |                             |
|--------------------|------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|-----------------------------|
|                    | Tên học phần                             | Số<br>tín<br>chỉ | Số<br>lượng<br>HP | Số tín<br>chỉ | Tỷ lệ (%) /<br>tổng tín chỉ |
|                    | Thống kê y sinh học – Lý thuyết          | 2                |                   |               |                             |
|                    | Thống kê y sinh học – Thực hành          | 1                |                   |               |                             |
|                    | Sinh lý học – Lý thuyết                  | 2                |                   |               |                             |
|                    | Sinh lý học – Thực hành                  | 1                | 87                | 170           | 81,3%                       |
|                    | Hóa sinh y học – Lý thuyết               | 2                |                   |               |                             |
|                    | Hóa sinh y học – Thực hành               | 1                |                   |               |                             |
|                    | Dược lý đại cương                        | 2                |                   |               |                             |
|                    | Dịch tễ học đại cương – Lý thuyết        | 2                |                   |               |                             |
|                    | Dịch tễ học đại cương - Thực hành        | 1                |                   |               |                             |
|                    | Giải phẫu bệnh                           | 2                |                   |               |                             |
|                    | Ký sinh trùng y học                      | 2                |                   |               |                             |
|                    | Sinh lý bệnh – miễn dịch                 | 2                |                   |               |                             |
|                    | Dân số học                               | 2                |                   |               |                             |
|                    | Chẩn đoán hình ảnh                       | 2                |                   |               |                             |
|                    | Kỹ năng y khoa cơ bản – Lý thuyết        | 2                |                   |               |                             |
|                    | Kỹ năng y khoa cơ bản – Thực hành        | 1                |                   |               |                             |
|                    | Chẩn đoán cộng đồng                      | 2                |                   |               |                             |
|                    | Nghiên cứu định lượng                    | 2                |                   |               |                             |
|                    | Truyền thông và giáo dục sức khỏe        | 2                |                   |               |                             |
|                    | Khoa học môi trường sinh thái            | 2                |                   |               |                             |
|                    | Y xã hội học và nhân học y học           | 2                |                   |               |                             |
|                    | Phân tích số liệu bằng STATA             | 2                |                   |               |                             |
|                    | Nghiên cứu định tính                     | 2                |                   |               |                             |
|                    | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội | 2                |                   |               |                             |
|                    | Chương trình phòng chống HIV / AIDS      | 2                |                   |               |                             |
|                    | Quản lý dự án                            | 2                |                   |               |                             |
|                    | Quản lý tài chính và kinh tế y tế        | 2                |                   |               |                             |

| Mục tiêu<br>(PEOs) | Học phần (HP)                              |                  |                   | Thời lượng    |                            |
|--------------------|--------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|----------------------------|
|                    | Tên học phần                               | Số<br>tín<br>chỉ | Số<br>lượng<br>HP | Số tín<br>chỉ | Tỷ lệ (%)/<br>tổng tín chỉ |
|                    | Theo dõi và đánh giá các chương trình y tế | 2                |                   |               |                            |
|                    | Lập kế hoạch y tế                          | 2                |                   |               |                            |
|                    | Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe          | 2                |                   |               |                            |
|                    | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế      | 2                |                   |               |                            |
|                    | Chính sách y tế                            | 2                |                   |               |                            |
|                    | Chương trình y tế quốc gia                 | 2                |                   |               |                            |
|                    | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo             | 2                |                   |               |                            |
|                    | Truyền nhiễm – Lý thuyết                   | 3                |                   |               |                            |
|                    | Truyền nhiễm – Thực hành                   | 1                |                   |               |                            |
|                    | Phục hồi chức năng                         | 2                |                   |               |                            |
|                    | Nội bệnh lý 1 – Lý thuyết                  | 2                |                   |               |                            |
|                    | Nội bệnh lý 1 – Thực hành                  | 1                |                   |               |                            |
|                    | Sức khỏe nghề nghiệp                       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sức khỏe môi trường                        | 2                |                   |               |                            |
|                    | Y học gia đình – Lý thuyết                 | 2                |                   |               |                            |
|                    | Y học gia đình – Thực hành                 | 2                |                   |               |                            |
|                    | Tiền lâm sàng                              | 4                |                   |               |                            |
|                    | Nội cơ sở - Lý thuyết                      | 1                |                   |               |                            |
|                    | Nội cơ sở - Thực hành                      | 1                |                   |               |                            |
|                    | Tổ chức và quản lý y tế                    | 2                |                   |               |                            |
|                    | Nhi – Lý thuyết                            | 2                |                   |               |                            |
|                    | Nhi – Thực hành                            | 2                |                   |               |                            |
|                    | Phụ sản – Lý thuyết                        | 2                |                   |               |                            |
|                    | Phụ sản – Thực hành                        | 2                |                   |               |                            |
|                    | Ngoại cơ sở - Lý thuyết                    | 1                |                   |               |                            |
|                    | Ngoại cơ sở - Thực hành                    | 1                |                   |               |                            |



| Mục tiêu<br>(PEOs) | Học phần (HP)                                                                 |                  |                   | Thời lượng    |                            |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|----------------------------|
|                    | Tên học phần                                                                  | Số<br>tín<br>chỉ | Số<br>lượng<br>HP | Số tín<br>chỉ | Tỷ lệ (%)/<br>tổng tín chỉ |
|                    | Sức khỏe lứa tuổi                                                             | 2                |                   |               |                            |
|                    | Ngoại bệnh lý – Lý thuyết                                                     | 2                |                   |               |                            |
|                    | Ngoại bệnh lý – Thực hành                                                     | 2                |                   |               |                            |
|                    | Dịch tễ học bệnh nhiễm                                                        | 2                |                   |               |                            |
|                    | Dịch tễ học bệnh không nhiễm                                                  | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sức khỏe sinh sản                                                             | 2                |                   |               |                            |
|                    | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm – Lý thuyết                       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm – Thực hành                       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan dinh dưỡng và thực phẩm                  | 2                |                   |               |                            |
|                    | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống chấn thương                                   | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây – Lý thuyết       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây – Thực hành       | 2                |                   |               |                            |
|                    | Lao                                                                           | 2                |                   |               |                            |
|                    | Sức khỏe tâm thần                                                             | 2                |                   |               |                            |
|                    | Thần kinh                                                                     | 2                |                   |               |                            |
|                    | Nội tiết – Lý thuyết                                                          | 2                |                   |               |                            |
|                    | Nội tiết – Thực hành                                                          | 1                |                   |               |                            |
|                    | Da liễu                                                                       | 2                |                   |               |                            |

| Mục tiêu<br>(PEOs) | Học phần (HP)                        |                  |                   | Thời lượng    |                             |
|--------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|-----------------------------|
|                    | Tên học phần                         | Số<br>tín<br>chỉ | Số<br>lượng<br>HP | Số tín<br>chỉ | Tỷ lệ (%) /<br>tổng tín chỉ |
|                    | Mắt                                  | 2                |                   |               |                             |
|                    | Tai mũi họng                         | 2                |                   |               |                             |
|                    | Ung bướu                             | 2                |                   |               |                             |
|                    | Chấn thương chỉnh hình – Lý thuyết   | 2                |                   |               |                             |
|                    | Chấn thương chỉnh hình – Thực hành   | 1                |                   |               |                             |
|                    | Nội bệnh lý 2 – Lý thuyết            | 2                |                   |               |                             |
|                    | Nội bệnh lý 2 – Thực hành            | 1                |                   |               |                             |
|                    | Thực tập y học dự phòng 1            | 2                |                   |               |                             |
|                    | Thực tập y tế dự phòng 2             | 2                |                   |               |                             |
|                    | Thực tập cộng đồng                   | 4                |                   |               |                             |
|                    | Thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp | 7                |                   |               |                             |
| PEO3               | Kỹ năng giao tiếp y khoa 1           | 2                | 4                 | 8             | 3,8%                        |
|                    | Kỹ năng giao tiếp y khoa 2           | 2                |                   |               |                             |
|                    | Nhập môn Internet và Elearning       | 2                |                   |               |                             |
|                    | Tâm lý y học - đạo đức y học         | 2                |                   |               |                             |
| PEO4               | Tin học MOS 1 (Windows, Word)        | 2                | 8                 | 22            | 10,5%                       |
|                    | Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)    | 2                |                   |               |                             |
|                    | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y      | 3                |                   |               |                             |
|                    | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y      | 3                |                   |               |                             |
|                    | Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y      | 3                |                   |               |                             |
|                    | Tiếng Anh chuyên ngành 1             | 3                |                   |               |                             |
|                    | Tiếng Anh chuyên ngành 2             | 3                |                   |               |                             |
|                    | Tiếng Anh chuyên ngành 3             | 3                |                   |               |                             |



### 3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: 209 tín chỉ (Số tín chỉ trên chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

Trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương : 13 tín chỉ tỷ lệ: 6.2 %
- Kiến thức khoa học cơ bản : 34 tín chỉ tỷ lệ: 13.6 %
- Kiến thức chuyên nghiệp : 147 tín chỉ tỷ lệ: 70.3 %
  - + Kiến thức cơ sở ngành : 48 tín chỉ tỷ lệ: 32.7 %
  - + Kiến thức cốt lõi ngành : 99 tín chỉ tỷ lệ: 67.3 %
- Thực tập, trải nghiệm : 8 tín chỉ tỷ lệ: 3.8 %
- Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp : 7 tín chỉ tỷ lệ: 3.4 %

#### 4. Khung chương trình đào tạo

| TT       | Mã học phần | Tên học phần (HP)                   | Tín chỉ   | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy       | Phương pháp đánh giá |
|----------|-------------|-------------------------------------|-----------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
|          |             |                                     |           | LT      | TH | Tự học |                                                 |                             |                      |
| <b>I</b> |             | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> | <b>13</b> |         |    |        |                                                 |                             |                      |
| 1        | 075580      | Triết học Mác - Lê nin              | 3         | 45      | 0  | 90     |                                                 | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận      |
| 2        | 075581      | Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin      | 2         | 30      | 0  | 60     |                                                 | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận      |
| 3        | 075582      | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2         | 30      | 0  | 60     | 075581(a)                                       | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận      |
| 4        | 075583      | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam      | 2         | 30      | 0  | 60     | 075582(a)                                       | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận      |
| 5        | 075584      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2         | 30      | 0  | 60     | 075583(a)                                       | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận      |
| 6        | 070011      | Pháp luật đại cương                 | 2         | 30      | 0  | 60     |                                                 | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận      |



| TT        | Mã học phần                      | Tên học phần (HP)               | Tín chỉ   | Số tiết    |            |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                   | Phương pháp đánh giá                |
|-----------|----------------------------------|---------------------------------|-----------|------------|------------|--------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|           |                                  |                                 |           | LT         | TH         | Tự học |                                                          |                                                         |                                     |
| 7         | 070023                           | Giáo dục thể chất               | 5         | 15         | 90         | --     |                                                          | Mô phỏng/<br>thực hành                                  | Bài thi thực hành                   |
| 8         | 076580                           | Giáo dục quốc phòng và an ninh  | 8         | 77         | 72         | --     |                                                          | Mô phỏng/<br>thực hành                                  | Bài thi thực hành                   |
| <b>II</b> | <b>KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN</b> |                                 | <b>34</b> | <b>345</b> | <b>390</b> |        |                                                          |                                                         |                                     |
|           |                                  | <b>Bắt buộc</b>                 | <b>32</b> | <b>330</b> | <b>300</b> |        |                                                          |                                                         |                                     |
| 1         | 070241                           | Tâm lý y học - đạo đức y học    | 2         | 30         | 0          | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Phân tích<br>tình huống | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 2         | 076560                           | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y | 3         | 30         | 30         | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận                 | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 3         | 076567                           | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y | 3         | 30         | 30         | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận                 | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)               | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|-------------|---------------------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|    |             |                                 |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                         |                                     |
| 4  | 076568      | Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 5  | 076569      | Tiếng Anh chuyên ngành 1        | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 6  | 076570      | Tiếng Anh chuyên ngành 2        | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 7  | 077039      | Tiếng Anh chuyên ngành 3        | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 8  | 073493      | Tin học MOS 1 (Windows, Word)   | 2       | 0       | 60 | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)              | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|-------------|--------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |             |                                |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                         |                                     |
| 9  | 070004      | Hóa học đại cương              | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Bài tập                                | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 10 | 076571      | Kỹ năng giao tiếp y khoa 1     | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Học tập dựa trên vấn đề<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 11 | 076572      | Kỹ năng giao tiếp y khoa 2     | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Học tập dựa trên vấn đề<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 12 | 074920      | Nhập môn Internet và Elearning | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Bài tập                                | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 13 | 077964      | Chẩn đoán cộng đồng            | 2       | 0       | 60 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Phân tích               | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |

| TT           | Mã học phần    | Tên học phần (HP)                       | Tín chỉ    | Số tiết     |             |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                   | Phương pháp đánh giá                |
|--------------|----------------|-----------------------------------------|------------|-------------|-------------|--------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|              |                |                                         |            | LT          | TH          | Tự học |                                                          |                                         |                                     |
|              |                |                                         | 2          | 15          | 90          |        |                                                          | tình huống                              |                                     |
|              | <b>Tự chọn</b> |                                         |            |             |             |        |                                                          |                                         |                                     |
| 1            | 073494         | Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)       | 2          | 0           | 60          | 60     | 073493 (a)                                               | Thực hành                               | - Bài thi cuối kỳ                   |
| 2            | 076625         | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo          | 2          | 15          | 30          | 60     |                                                          | Thuyết giảng<br>trực tiếp/<br>Elearning | Kiểm tra tự luận                    |
| <b>III</b>   |                | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> | <b>147</b> | <b>1290</b> | <b>1830</b> |        |                                                          |                                         |                                     |
| <b>III.1</b> |                | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>48</b>  | <b>420</b>  | <b>600</b>  |        |                                                          |                                         |                                     |
| 1            | 073357         | Lý sinh                                 | 2          | 15          | 30          | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Thảo luận              | - Bài thi cuối kỳ                   |
| 2            | 077000         | Thống kê y sinh học - Lý thuyết         | 2          | 30          | 0           | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi            | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 3            | 077001         | Thống kê y sinh học - Thực hành         | 1          | 0           | 30          | 30     | 077000 (a)                                               | - Bài tập                               | - Bài tập                           |
| 4            | 074008         | Sinh học và di truyền                   | 2          | 30          | 0           | 60     |                                                          | - Bài giảng                             | - Bài thi cuối                      |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                       | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                       | Phương pháp đánh giá                |
|----|-------------|-----------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |             |                                         |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                             |                                     |
|    |             |                                         |         |         |    |        |                                                 | - Câu hỏi                                   | kỳ                                  |
| 5  | 074890      | Nghiên cứu định lượng                   | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Bài tập<br>- Thảo luận     | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 6  | 077002      | Sinh lý học - Lý thuyết                 | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 7  | 077003      | Sinh lý học - Thực hành                 | 1       | 0       | 30 | 30     | 077002 (a)                                      | - Kiến tập<br>- Thí nghiệm                  | - Viết báo cáo thực hành            |
| 8  | 074512      | Dược lý đại cương                       | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 9  | 074550      | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Phân tích tình huống       | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                 | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                          | Phương pháp đánh giá                                                                                                |
|----|-------------|-----------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                                   |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                |                                                                                                                     |
| 10 | 077004      | Dịch tễ học đại cương - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận</li> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đề tài nhóm</li> <li>- Thảo luận</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Viết báo cáo</li> </ul> |
| 11 | 077005      | Dịch tễ học đại cương - Thực hành | 1       | 0       | 30 | 30     | 077004 (a)                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> <li>- Bài tập</li> <li>- Thảo luận</li> </ul>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn giải</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                               |
| 12 | 077006      | Hóa sinh y học - Lý thuyết        | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Học nhóm</li> </ul>                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Báo cáo</li> </ul>                              |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)          | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                           | Phương pháp đánh giá                                                                                           |
|----|-------------|----------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                            |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                                |
| 13 | 077007      | Hóa sinh y học - Thực hành | 1       | 0       | 30 | 30     | 077006 (a)                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Học nhóm</li> <li>- Thí nghiệm</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Báo cáo</li> </ul>                         |
| 14 | 073364      | Giải phẫu bệnh             | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Thảo luận</li> </ul>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> </ul>                                            |
| 15 | 073361      | Điều dưỡng cơ bản          | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Thảo luận</li> </ul>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> </ul>                                            |
| 16 | 073407      | Vi sinh học                | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Học nhóm</li> </ul>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Báo cáo</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                 | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                       | Phương pháp đánh giá                                  |
|----|-------------|-----------------------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |             |                                   |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                             |                                                       |
| 17 | 073366      | Mô phôi                           | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Thảo luận                  | - Bài thi cuối kỳ                                     |
| 18 | 073406      | Truyền thông và giáo dục sức khỏe | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 19 | 073372      | Khoa học môi trường sinh thái     | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 20 | 077008      | Giải phẫu - Lý thuyết             | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ                                     |
| 21 | 077009      | Giải phẫu - Thực hành             | 2       | 0       | 60 | 60     | 077008 (a)                                               | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ                                     |
| 22 | 073365      | Ký sinh trùng y học               | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Bài giảng                                 | - Bài thi cuối kỳ                                     |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)              | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                                     | Phương pháp đánh giá                                  |
|----|-------------|--------------------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |             |                                |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                                                           |                                                       |
| 23 | 073408      | Sinh lý bệnh - miễn dịch       | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Thảo luận<br>- Bài giảng<br>- Thảo luận                                 | - Bài thi cuối kỳ                                     |
| 24 | 073358      | Dân số học                     | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Nghiên cứu trường hợp                   | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                       |
| 25 | 073371      | Chẩn đoán hình ảnh             | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Phân tích tình huống<br>- Thực tập lâm sàng | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Thi vấn đáp      |
| 26 | 074517      | Y xã hội học và nhân học y học | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận                               | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |

| TT    | Mã học phần             | Tên học phần (HP)                 | Tín chỉ | Số tiết |      |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                 | Phương pháp đánh giá                           |
|-------|-------------------------|-----------------------------------|---------|---------|------|--------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|       |                         |                                   |         | LT      | TH   | Tự học |                                                          |                                                       |                                                |
| III.2 | Kiến thức cốt lõi ngành |                                   | 99      | 870     | 1230 |        |                                                          |                                                       |                                                |
|       | Bắt buộc                |                                   | 87      | 780     | 1050 |        |                                                          |                                                       |                                                |
| 1     | 077010                  | Kỹ năng y khoa cơ bản - Lý thuyết | 2       | 30      | 0    | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Học nhóm              | - Bài thi cuối kỳ                              |
| 2     | 077011                  | Kỹ năng y khoa cơ bản - Thực hành | 1       | 0       | 30   | 30     | 077011 (a)                                               | Thực tập lâm sàng                                     | Kiểm tra thực hành kỹ năng, vấn đáp cuối khóa. |
| 3     | 077012                  | Truyền nhiễm - Lý thuyết          | 3       | 45      | 0    | 90     |                                                          | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                |
| 4     | 077013                  | Truyền nhiễm - Thực hành          | 1       | 0       | 30   | 30     | 077012 (a)                                               | -Thực tập lâm sàng                                    | - Thi vấn đáp                                  |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)         | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                         | Phương pháp đánh giá                                                                                           |
|----|-------------|---------------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                           |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                                                                                                                               |                                                                                                                |
| 5  | 073399      | Phục hồi chức năng        | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 6  | 077014      | Nội bệnh lý 1 - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi giữa kỳ</li> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 7  | 077015      | Nội bệnh lý 1 - Thực hành | 1       | 0       | 30 | 30     | 077014 (a)                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul>                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul>                                                |
| 8  | 074551      | Sức khỏe nghề nghiệp      | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Nghiên cứu trường hợp</li> </ul>                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 9  | 073410      | Sức khỏe môi trường       | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> </ul>                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> </ul>                                                |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)          | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                 | Phương pháp đánh giá                           |
|----|-------------|----------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|    |             |                            |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                       |                                                |
|    |             |                            |         |         |    |        |                                                 | - Đặt câu hỏi<br>- Nghiên cứu trường hợp              | - Thuyết trình                                 |
| 10 | 077016      | Y học gia đình - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                |
| 11 | 077017      | Y học gia đình - Thực hành | 2       | 0       | 60 | 60     | 077016 (a)                                      | - Thực tập lâm sàng                                   | - Thi vấn đáp                                  |
| 12 | 076574      | Tiền lâm sàng              | 4       | 45      | 30 | 120    |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Thực tập lâm sàng       | - Thi cuối kỳ<br>- Thi vấn đáp                 |
| 13 | 077018      | Nội cơ sở - Lý thuyết      | 1       | 15      | 0  | 30     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa             | - Thi giữa kỳ<br>Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)       | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                 | Phương pháp đánh giá                                  |
|----|-------------|-------------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |             |                         |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                                       |                                                       |
|    |             |                         |         |         |    |        |                                                          | trên vấn đề                                           |                                                       |
| 14 | 077019      | Nội cơ sở - Thực hành   | 1       | 0       | 30 | 30     | 077018 (a)                                               | -Thực tập lâm sàng                                    | - Thi vấn đáp                                         |
| 15 | 073398      | Tổ chức và quản lý y tế | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận           | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 16 | 077020      | Nhi - Lý thuyết         | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                       |
| 17 | 077021      | Nhi - Thực hành         | 2       | 0       | 60 | 60     | 077020 (a)                                               | -Thực tập lâm sàng                                    | - Thi vấn đáp                                         |
| 18 | 077022      | Phụ sản - Lý thuyết     | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                          | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                       |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)         | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|-------------|---------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |             |                           |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                         |                                     |
| 19 | 077023      | Phụ sản - Thực hành       | 2       | 0       | 60 | 60     | 077022 (a)                                      | - Thực tập lâm sàng                                     | - Thi vấn đáp                       |
| 20 | 077024      | Ngoại cơ sở - Lý thuyết   | 1       | 15      | 0  | 30     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề   | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình     |
| 21 | 077025      | Ngoại cơ sở - Thực hành   | 1       | 0       | 30 | 30     | 077024 (a)                                      | - Thực tập lâm sàng                                     | - Thi vấn đáp                       |
| 22 | 073400      | Sức khỏe lứa tuổi         | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Nghiên cứu trường hợp | - Bài Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 23 | 077026      | Ngoại bệnh lý - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa               | - Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình     |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                                       | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                       | Phương pháp đánh giá                                  |
|----|-------------|---------------------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |             |                                                         |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                             |                                                       |
|    |             |                                                         |         |         |    |        |                                                 | trên vấn đề                                 |                                                       |
| 24 | 077027      | Ngoại bệnh lý - Thực hành                               | 2       | 0       | 60 | 60     | 077026 (a)                                      | -Thực tập lâm sàng                          | - Thi vấn đáp                                         |
| 25 | 074518      | Dịch tễ học bệnh nhiễm                                  | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 26 | 074520      | Dịch tễ học bệnh không nhiễm                            | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 27 | 073401      | Sức khỏe sinh sản                                       | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 28 | 077028      | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 29 | 077029      | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Thực hành | 2       | 0       | 60 | 60     | 077028 (a)                                      | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm                | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                                                             | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                       | Phương pháp đánh giá                                  |
|----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |             |                                                                               |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                             |                                                       |
|    |             |                                                                               |         |         |    |        |                                                 | - Thảo luận                                 | - Viết báo cáo                                        |
| 30 | 074553      | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan dinh dưỡng và thực phẩm                  | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 31 | 074554      | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 32 | 074546      | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống chấn thương                                   | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 33 | 077030      | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây - Lý thuyết       | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 34 | 077031      | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây – Thực hành       | 2       | 0       | 60 | 60     | 077030 (a)                                      | - Giảng dạy dựa trên vấn đề                 | - Thuyết trình<br>- Viết báo cáo                      |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                         | Phương pháp đánh giá                                                                                           |
|----|-------------|-------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                   |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                                                                                                                               |                                                                                                                |
| 35 | 073388      | Lao               | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 36 | 073402      | Sức khỏe tâm thần | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |



| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)    | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                         | Phương pháp đánh giá                                                                                           |
|----|-------------|----------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                      |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                               |                                                                                                                |
| 37 | 073392      | Thần kinh            | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 38 | 077032      | Nội tiết - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 39 | 077033      | Nội tiết - Thực hành | 1       | 0       | 30 | 30     | 077032 (a)                                      | - Thực tập lâm sàng                                                                                                                           | - Thi vấn đáp                                                                                                  |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                         | Phương pháp đánh giá                                                                                           |
|----|-------------|-------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                   |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                               |                                                                                                                |
| 40 | 073387      | Da liễu           | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 41 | 073389      | Mắt               | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                  | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                         | Phương pháp đánh giá                                                                                           |
|----|-------------|------------------------------------|---------|---------|----|--------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                                    |         | LT      | TH | Tự học |                                                          |                                                                                                                                               |                                                                                                                |
| 42 | 073391      | Tai mũi họng                       | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 43 | 074557      | Ung bướu                           | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Phân tích tình huống</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 44 | 077034      | Chấn thương chỉnh hình - Lý thuyết | 2       | 30      | 0  |        |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa</li> </ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi giữa kỳ</li> <li>- Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |



| TT | Mã học phần    | Tên học phần (HP)                  | Tín chỉ   | Số tiết   |            |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                 | Phương pháp đánh giá                             |
|----|----------------|------------------------------------|-----------|-----------|------------|--------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                |                                    |           | LT        | TH         | Tự học |                                                 |                                                       |                                                  |
| 45 | 077035         | Chấn thương chỉnh hình - Thực hành | 1         | 0         | 30         |        | 077034 (a)                                      | - Thực tập lâm sàng                                   | - Thi vấn đáp                                    |
| 46 | 077036         | Nội bệnh lý 2 - Lý thuyết          | 2         | 30        | 0          |        |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Thi giữa kỳ<br>- Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 47 | 077037         | Nội bệnh lý 2 - Thực hành          | 1         | 0         | 30         | 30     | 077036 (a)                                      | - Thực tập lâm sàng                                   | - Thi vấn đáp                                    |
|    | <b>Tự chọn</b> |                                    | <b>12</b> | <b>90</b> | <b>180</b> |        |                                                 |                                                       |                                                  |
| 1  | 074559         | Phân tích số liệu bằng STATA       | 2         | 15        | 30         | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Bài tập             | - Bài Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình              |
| 2  | 074567         | Nghiên cứu định tính               | 2         | 15        | 30         | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi                          | - Bài Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình              |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                        | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                      | Phương pháp đánh giá                                                                        |
|----|-------------|------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                                          |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                            |                                                                                             |
| 3  | 074560      | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập</li> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 4  | 074562      | Chương trình phòng chống HIV/AIDS        | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 5  | 074563      | Quản lý dự án                            | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 6  | 074568      | Quản lý tài chính và kinh tế y tế        | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> </ul>                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (HP)                          | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                      | Phương pháp đánh giá                                                                        |
|----|-------------|--------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |                                            |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                            |                                                                                             |
| 7  | 074564      | Theo dõi và đánh giá các chương trình y tế | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập</li> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 8  | 074565      | Lập kế hoạch y tế                          | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 9  | 074891      | Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe          | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 10 | 074573      | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế      | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Đặt câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa</li> </ul>                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài Thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |



| TT | Mã học phần                    | Tên học phần (HP)          | Tín chỉ  | Số tiết  |            |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                    | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------------------------------|----------------------------|----------|----------|------------|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                                |                            |          | LT       | TH         | Tự học |                                                 |                                                                          |                                     |
| 11 | 074570                         | Chính sách y tế            | 2        | 15       | 30         | 60     |                                                 | trên vấn đề<br>- Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Bài Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 12 | 073396                         | Chương trình y tế quốc gia | 2        | 15       | 30         | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đặt câu hỏi<br>- Học tập dựa trên vấn đề                | - Bài Thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| IV | <b>THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM</b> |                            | <b>8</b> | <b>0</b> | <b>240</b> |        |                                                 |                                                                          |                                     |
| 1  | 073379                         | Thực tập y học dự phòng 1  | 2        | 0        | 60         | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thực tập                                                | Viết báo cáo thực hành              |
| 2  | 073397                         | Thực tập y tế dự phòng 2   | 2        | 0        | 60         | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thực tập                                                | Viết báo cáo thực hành              |

| TT | Mã học phần                | Tên học phần (HP)    | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước<br>(a), song hành<br>(c), tiên quyết<br>(b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá   |
|----|----------------------------|----------------------|---------|---------|-----|--------|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|    |                            |                      |         | LT      | TH  | Tự học |                                                          |                       |                        |
| 3  | 074892                     | Thực tập cộng đồng   | 4       | 0       | 120 | 120    |                                                          | - Thực tập            | Viết báo cáo thực hành |
| V  | <b>NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</b> |                      | 7       | 0       | 210 |        |                                                          |                       |                        |
| 1  | 077961                     | Thi tốt nghiệp       | 7       | 0       | 210 | 210    |                                                          | - Ôn tập              | Thi trắc nghiệm        |
| 2  | 077960                     | Khóa luận tốt nghiệp | 7       | 0       | 210 | 210    |                                                          | - Ôn tập              | Luận văn               |

### 5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

| TT              | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                       | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|-----------------|--------|------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| <b>HỌC KỲ 1</b> |        |                                    | <b>14</b> |                                                     |
| 1               | 075580 | Triết học Mác - Lênin              | 3         |                                                     |
| 2               | 075581 | Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin     | 2         |                                                     |
| 3               | 070004 | Hóa học đại cương                  | 2         |                                                     |
| 4               | 070023 | Giáo dục thể chất (*)              | 5         |                                                     |
| 5               | 073493 | Tin học MOS 1 (Windows, Word)      | 2         |                                                     |
| 6               | 074008 | Sinh học và di truyền              | 2         |                                                     |
| 7               | 076580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh (*) | 8         |                                                     |
| 8               | 076560 | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y    | 3         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 2</b> |        |                                    | <b>12</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b> |        |                                    | <b>10</b> |                                                     |
| 1               | 076571 | Kỹ năng giao tiếp y khoa 1         | 2         |                                                     |
| 2               | 073357 | Lý sinh                            | 2         |                                                     |
| 3               | 077008 | Giải phẫu - Lý thuyết              | 2         |                                                     |
| 4               | 077009 | Giải phẫu - Thực hành              | 2         | 077008 (a)                                          |
| 5               | 074920 | Nhập môn Internet và Elearning     | 2         |                                                     |
| <b>Tự chọn</b>  |        |                                    | <b>2</b>  |                                                     |
| 1               | 073494 | Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)  | 2         | 073493 (a)                                          |
| 2               | 076625 | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo     | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 3</b> |        |                                    | <b>12</b> |                                                     |
| 1               | 076572 | Kỹ năng giao tiếp y khoa 2         | 2         |                                                     |
| 2               | 073364 | Giải phẫu bệnh                     | 2         |                                                     |
| 3               | 073366 | Mô phôi                            | 2         |                                                     |
| 4               | 076567 | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y    | 3         | 076560 (a)                                          |
| 5               | 077002 | Sinh lý học - Lý thuyết            | 2         |                                                     |
| 6               | 077003 | Sinh lý học - Thực hành            | 1         | 077002 (a)                                          |



| TT              | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                      | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)                             |
|-----------------|--------|-----------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>HỌC KỲ 4</b> |        |                                   | <b>15</b> |                                                                                 |
| 1               | 073408 | Sinh lý bệnh - miễn dịch          | 2         |                                                                                 |
| 2               | 077006 | Hóa sinh y học – Lý thuyết        | 2         |                                                                                 |
| 3               | 007007 | Hóa sinh y học - Thực hành        | 1         | 077006 (a)                                                                      |
| 4               | 073407 | Vi sinh học                       | 2         |                                                                                 |
| 5               | 074512 | Dược lý đại cương                 | 2         |                                                                                 |
| 6               | 076568 | Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y   | 3         | 076567                                                                          |
| 7               | 077010 | Kỹ năng y khoa cơ bản – Lý thuyết | 2         | 077008(a),<br>073366(a),<br>077002(a),<br>077006(a),<br>073407(a),<br>073408(a) |
| 8               | 077011 | Kỹ năng y khoa cơ bản - Thực hành | 1         | 077008(a),<br>073366(a),<br>077002(a),<br>077006(a),<br>073407(a),<br>073408(a) |
| <b>HỌC KỲ 5</b> |        |                                   | <b>10</b> |                                                                                 |
| 1               | 073361 | Điều dưỡng cơ bản                 | 2         |                                                                                 |
| 2               | 073365 | Ký sinh trùng y học               | 2         |                                                                                 |
| 3               | 077000 | Thống kê y sinh học – Lý thuyết   | 2         |                                                                                 |
| 4               | 077001 | Thống kê y sinh học - Thực hành   | 1         | 077000 (a)                                                                      |
| 5               | 076569 | Tiếng Anh chuyên ngành 1          | 3         |                                                                                 |
| <b>HỌC KỲ 6</b> |        |                                   | <b>11</b> |                                                                                 |
| 1               | 073358 | Dân số học                        | 2         |                                                                                 |
| 2               | 070241 | Tâm lý y học - đạo đức y học      | 2         |                                                                                 |

| TT              | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                             | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|-----------------|--------|------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| 3               | 076570 | Tiếng Anh chuyên ngành 2                 | 3         | 076569 (a)                                          |
| 4               | 075582 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học                | 2         | 075581 (a)                                          |
| 5               | 070011 | Pháp luật đại cương                      | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 7</b> |        |                                          | <b>12</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b> |        |                                          | <b>10</b> |                                                     |
| 1               | 073406 | Truyền thông và giáo dục sức khỏe        | 2         |                                                     |
| 2               | 074550 | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm  | 2         |                                                     |
| 3               | 076574 | Tiền lâm sàng                            | 4         |                                                     |
| 4               | 073398 | Tổ chức và quản lý y tế                  | 2         |                                                     |
| <b>Tự chọn</b>  |        |                                          | <b>2</b>  |                                                     |
| 1               | 074559 | Phân tích số liệu bằng STATA             | 2         |                                                     |
| 2               | 074567 | Nghiên cứu định tính                     | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 8</b> |        |                                          | <b>14</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b> |        |                                          | <b>12</b> |                                                     |
| 1               | 074890 | Nghiên cứu định lượng                    | 2         |                                                     |
| 2               | 074517 | Y xã hội học và nhân học y học           | 2         |                                                     |
| 3               | 077004 | Dịch tễ học đại cương – Lý thuyết        | 2         |                                                     |
| 4               | 077005 | Dịch tễ học đại cương - Thực hành        | 1         | 077004 (a)                                          |
| 5               | 074551 | Sức khỏe nghề nghiệp                     | 2         |                                                     |
| 6               | 077039 | Tiếng Anh chuyên ngành 3                 | 3         |                                                     |
| <b>Tự chọn</b>  |        |                                          | <b>2</b>  |                                                     |
| 1               | 074560 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội | 2         |                                                     |



| TT               | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                               | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|--------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| 2                | 074562 | Chương trình phòng chống HIV/AIDS          | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 9</b>  |        |                                            | <b>12</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b>  |        |                                            | <b>10</b> |                                                     |
| 1                | 073410 | Sức khỏe môi trường                        | 2         |                                                     |
| 2                | 074518 | Dịch tễ học bệnh nhiễm                     | 2         |                                                     |
| 3                | 075583 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam             | 2         | 075582 (a)                                          |
| 4                | 073372 | Khoa học môi trường sinh thái              | 2         |                                                     |
| 5                | 073379 | Thực tập y học dự phòng 1                  | 2         |                                                     |
| <b>Tự chọn</b>   |        |                                            | <b>2</b>  |                                                     |
| 1                | 074563 | Quản lý dự án                              | 2         |                                                     |
| 2                | 074568 | Quản lý tài chính và kinh tế y tế          | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 10</b> |        |                                            | <b>10</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b>  |        |                                            | <b>8</b>  |                                                     |
| 1                | 074520 | Dịch tễ học bệnh không nhiễm               | 2         |                                                     |
| 2                | 073401 | Sức khỏe sinh sản                          | 2         |                                                     |
| 3                | 077018 | Nội cơ sở - Lý thuyết                      | 1         |                                                     |
| 4                | 077019 | Nội cơ sở - Thực hành                      | 1         | 077018 (a)                                          |
| 5                | 077024 | Ngoại cơ sở - Lý thuyết                    | 1         |                                                     |
| 6                | 077025 | Ngoại cơ sở - Thực hành                    | 1         | 077024 (a)                                          |
| <b>Tự chọn</b>   |        |                                            | <b>2</b>  |                                                     |
| 1                | 074564 | Theo dõi và đánh giá các chương trình y tế | 2         |                                                     |



| TT               | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                                                                  | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| 2                | 074565 | Lập kế hoạch y tế                                                             | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 11</b> |        |                                                                               | <b>12</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b>  |        |                                                                               | <b>10</b> |                                                     |
| 1                | 073400 | Sức khỏe lứa tuổi                                                             | 2         |                                                     |
| 2                | 077028 | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Lý thuyết                       | 2         |                                                     |
| 3                | 077029 | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Thực hành                       | 2         | 077028 (a)                                          |
| 4                | 074553 | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan dinh dưỡng và thực phẩm                  | 2         |                                                     |
| 5                | 074554 | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường | 2         |                                                     |
| <b>Tự chọn</b>   |        |                                                                               | <b>2</b>  |                                                     |
| 1                | 074891 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe                                             | 2         |                                                     |
| 2                | 074573 | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế                                         | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 12</b> |        |                                                                               | <b>12</b> |                                                     |
| <b>Bắt buộc</b>  |        |                                                                               | <b>10</b> |                                                     |
| 1                | 074546 | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống chấn thương                                   | 2         |                                                     |
| 2                | 077030 | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây - Lý thuyết       | 2         |                                                     |
| 3                | 077031 | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây – Thực hành       | 2         | 077030(a)                                           |

| TT               | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                       | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| 4                | 075584 | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 2         | 075583 (a)                                          |
| 5                | 077964 | Chẩn đoán cộng đồng                | 2         |                                                     |
| <b>Tự chọn</b>   |        |                                    | <b>2</b>  |                                                     |
| 1                | 074570 | Chính sách y tế                    | 2         |                                                     |
| 2                | 073396 | Chương trình y tế quốc gia         | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 13</b> |        |                                    | <b>11</b> |                                                     |
| 1                | 073388 | Lao                                | 2         |                                                     |
| 2                | 077032 | Nội tiết - Lý thuyết               | 2         |                                                     |
| 3                | 077033 | Nội tiết - Thực hành               | 1         | 077032 (a)                                          |
| 4                | 073392 | Thần kinh                          | 2         |                                                     |
| 5                | 073402 | Sức khỏe tâm thần                  | 2         |                                                     |
| 6                | 073371 | Chẩn đoán hình ảnh                 | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 14</b> |        |                                    | <b>12</b> |                                                     |
| 1                | 077016 | Y học gia đình - Lý thuyết         | 2         |                                                     |
| 2                | 077017 | Y học gia đình - Thực hành         | 2         | 077032 (a)                                          |
| 3                | 073391 | Tai mũi họng                       | 2         |                                                     |
| 4                | 073389 | Mắt                                | 2         |                                                     |
| 5                | 077012 | Truyền nhiễm - Lý thuyết           | 3         |                                                     |
| 6                | 077013 | Truyền nhiễm - Thực hành           | 1         | 077012 (a)                                          |
| <b>HỌC KỲ 15</b> |        |                                    | <b>11</b> |                                                     |
| 1                | 073387 | Da liễu                            | 2         |                                                     |
| 2                | 074557 | Ung bướu                           | 2         |                                                     |
| 3                | 077034 | Chấn thương chỉnh hình - Lý thuyết | 2         |                                                     |
| 4                | 077035 | Chấn thương chỉnh hình - Thực hành | 1         | 077034 (a)                                          |
| 5                | 073399 | Phục hồi chức năng                 | 2         |                                                     |



| TT               | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN              | Tín chỉ   | Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|---------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| 6                | 073397 | Thực tập y tế dự phòng 2  | 2         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 16</b> |        |                           | <b>11</b> |                                                     |
| 1                | 077022 | Phụ sản - Lý thuyết       | 2         |                                                     |
| 2                | 077023 | Phụ sản - Thực hành       | 2         | 077022 (a)                                          |
| 3                | 077014 | Nội bệnh lý 1 - Lý thuyết | 2         |                                                     |
| 4                | 077015 | Nội bệnh lý 1 - Thực hành | 1         | 077014 (a)                                          |
| 5                | 077026 | Ngoại bệnh lý - Lý thuyết | 2         |                                                     |
| 6                | 077027 | Ngoại bệnh lý - Thực hành | 2         | 077027 (a)                                          |
| <b>HỌC KỲ 17</b> |        |                           | <b>11</b> |                                                     |
| 1                | 077020 | Nhi - Lý thuyết           | 2         |                                                     |
| 2                | 077021 | Nhi - Thực hành           | 2         | 077020 (a)                                          |
| 3                | 077036 | Nội bệnh lý 2 - Lý thuyết | 2         |                                                     |
| 4                | 077037 | Nội bệnh lý 2 - Thực hành | 1         | 077036 (a)                                          |
| 5                | 074892 | Thực tập cộng đồng        | 4         |                                                     |
| <b>HỌC KỲ 18</b> |        |                           | <b>7</b>  |                                                     |
| 1                | 077961 | Thi tốt nghiệp            | 7         |                                                     |
| 2                | 077960 | Khóa luận tốt nghiệp      | 7         |                                                     |

**Lưu ý:**

Tiến độ học tập theo phân bổ này là định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về học phần theo quy định.



**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức đơn giản** làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức cơ bản** hay **nâng cao**;

M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức nâng cao**, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần          | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------|-----------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    |             |                       |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1  | 075580      | Triết học Mác – Lênin | 3       | HK1              | I                          |                            |                            |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                             |                             |                             | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                       | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
|----|-------------|------------------------------------|---------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|    |             |                                    |         |                  | PLO (K <sub>1</sub> ) | PLO (K <sub>2</sub> ) | PLO (K <sub>3</sub> ) | PLO (K <sub>4</sub> ) | PLO (S <sub>1</sub> ) | PLO (S <sub>2</sub> ) | PLO (S <sub>3</sub> ) | PLO (S <sub>4</sub> ) | PLO (S <sub>5</sub> ) | PLO (A <sub>1</sub> ) | PLO (A <sub>2</sub> ) | PLO (A <sub>3</sub> ) |
| 6  | 076580      | Giáo dục quốc phòng và an ninh (*) | 8       | HK1              | I                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       | I                     |                       |                       |
| 7  | 074008      | Sinh học và di truyền              | 2       | HK1              | I                     | I                     | I                     | I                     |                       |                       | I                     |                       |                       |                       | I                     |                       |
| 8  | 076560      | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y    | 3       | HK1              | I                     | I                     |                       |                       | I                     | I                     |                       |                       |                       | I                     | I                     |                       |
| 9  | 076571      | Kỹ năng giao tiếp y khoa 1         | 2       | HK2              | I                     |                       |                       |                       | P                     | I                     |                       | I                     | I                     | P                     |                       | P                     |
| 10 | 073494      | Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)  | 2       | HK2              | I                     |                       |                       |                       | I                     |                       |                       |                       |                       |                       | I                     |                       |
| 11 | 076625      | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo     | 2       | HK2              | P                     |                       |                       |                       | P                     |                       |                       |                       |                       |                       | P                     |                       |
| 12 | 074920      | Nhập môn Internet và Elearning     | 2       | HK2              | I                     |                       |                       |                       | I                     |                       |                       |                       |                       |                       | I                     |                       |
| 13 | 073357      | Lý sinh                            | 2       | HK2              | I                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       | I                     |                       |
| 14 | 077008      | Giải phẫu - Lý thuyết              | 2       | HK2              |                       | I                     | P                     | I                     | I                     |                       |                       | I                     |                       |                       | I                     | I                     |



| TT | Mã học phần | Tên học phần                    | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |   |
|----|-------------|---------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|---|
|    |             |                                 |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |   |   |
| 15 | 077009      | Giải phẫu - Thực hành           | 2       | HK2              | I                          | P                          | I                          | I                          | I                          |                            |                            | I                          |                            |                             |                             | I                           |   | I |
| 16 | 076572      | Kỹ năng giao tiếp y khoa 2      | 2       | HK3              | P                          |                            |                            |                            | M                          |                            |                            |                            | P                          |                             | P                           | M                           |   |   |
| 17 | 073364      | Giải phẫu bệnh                  | 2       | HK3              | I                          | P                          | P                          |                            |                            | P                          | I                          |                            |                            |                             | P                           | P                           | I | I |
| 18 | 073366      | Mô phổi                         | 2       | HK3              |                            | P                          | I                          |                            |                            |                            | I                          | I                          | I                          |                             |                             | I                           | I | I |
| 19 | 076567      | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y | 3       | HK3              |                            | P                          |                            |                            |                            | P                          | P                          |                            |                            |                             |                             |                             |   |   |
| 20 | 077002      | Sinh lý học - Lý thuyết         | 2       | HK3              |                            | P                          | I                          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             | I                           | I |   |
| 21 | 077003      | Sinh lý học - Thực hành         | 1       | HK3              |                            | P                          | I                          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             | I                           | I |   |
| 22 | 073408      | Sinh lý bệnh - miễn dịch        | 2       | HK4              |                            | I                          |                            |                            |                            |                            |                            |                            | I                          | I                           |                             | I                           | I | I |
| 23 | 077006      | Hóa sinh y học - Lý             | 2       | HK4              |                            | I                          | P                          | I                          | I                          | I                          |                            |                            | I                          | I                           | I                           |                             | I | I |



| TT | Mã học phần | Tên học phần                         | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
|----|-------------|--------------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|    |             |                                      |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |
|    |             | thuyết                               |         |                  |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
| 24 | 007007      | Hóa sinh y học -<br>Thực hành        | 1       | HK4              | I                          | I                          | P                          | I                          | I                          |                            | I                          | I                          | I                          |                             | I                           | I                           |
| 25 | 073407      | Vĩ sinh học                          | 2       | HK4              | P                          | P                          |                            | P                          |                            |                            |                            |                            | I                          |                             |                             | I                           |
| 26 | 074512      | Dược lý đại cương                    | 2       | HK4              | P                          | P                          | I                          |                            |                            |                            | P                          |                            |                            | I                           | I                           |                             |
| 27 | 076568      | Tiếng Anh tổng quát<br>3 – Ngành Y   | 3       | HK4              | I                          |                            |                            |                            | I                          | I                          |                            |                            |                            | I                           | I                           |                             |
| 28 | 077010      | Kỹ năng y khoa cơ<br>bản – Lý thuyết | 2       | HK4              |                            |                            | P                          |                            | P                          | P                          | I                          | M                          |                            | P                           | P                           | P                           |
| 29 | 077011      | Kỹ năng y khoa cơ<br>bản - Thực hành | 1       | HK4              |                            |                            | P                          |                            | P                          | P                          | I                          | M                          |                            | P                           | P                           | P                           |
| 30 | 073361      | Điều dưỡng cơ bản                    | 2       | HK5              |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                            | P                          |                            | P                           | P                           | P                           |
| 31 | 073365      | Ký sinh trùng y học                  | 2       | HK5              |                            | P                          | I                          |                            |                            |                            |                            |                            |                            | I                           | I                           |                             |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                    | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
|----|-------------|---------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|    |             |                                 |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |
| 32 | 077000      | Thống kê y sinh học - Lý thuyết | 2       | HK5              | P                          | I                          |                            | I                          |                            | I                          |                            |                            | P                          |                             | I                           | I                           |
| 33 | 077001      | Thống kê y sinh học - Thực hành | 1       | HK5              | P                          | I                          |                            | I                          |                            | I                          |                            |                            | P                          |                             | I                           | I                           |
| 34 | 076569      | Tiếng Anh chuyên ngành 1        | 3       | HK5              |                            | M                          | M                          | M                          | P                          |                            |                            | M                          |                            | I                           | I                           |                             |
| 35 | 075582      | Chủ nghĩa Xã hội khoa học       | 2       | HK6              | I                          |                            |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                            |                             | I                           |                             |
| 36 | 070241      | Tâm lý y học - đạo đức y học    | 2       | HK6              | I                          |                            |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                            |                             | I                           |                             |
| 37 | 073358      | Dân số học                      | 2       | HK6              | I                          |                            |                            | P                          |                            | P                          |                            |                            |                            |                             |                             | I                           |
| 38 | 076570      | Tiếng Anh chuyên ngành 2        | 3       | HK6              |                            | M                          | M                          | M                          | P                          |                            |                            | M                          |                            |                             | I                           | I                           |
| 39 | 070011      | Pháp luật đại cương             | 2       | HK6              | I                          |                            |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                            | I                           |                             |                             |
| 40 | 073406      | Truyền thông và giáo dục        | 2       | HK7              | I                          |                            |                            |                            | I                          | I                          | I                          |                            | P                          | I                           | I                           | I                           |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                            | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |
|----|-------------|-----------------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|
|    |             |                                         |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |   |
|    |             | dục sức khỏe                            |         |                  |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |
| 41 | 074550      | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | 2       | HK7              |                            | I                          | P                          | P                          |                            |                            |                            |                            | P                          | M                           |                             | I                           |   |
| 42 | 076574      | Tiền lâm sàng                           | 4       | HK7              | I                          |                            | P                          | I                          | P                          | P                          | P                          |                            | P                          | P                           | P                           | P                           | P |
| 43 | 073398      | Tổ chức và quản lý y tế                 | 2       | HK7              | I                          |                            |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                            | P                           |                             | I                           |   |
| 44 | 074559      | Phân tích số liệu bằng STATA            | 2       | HK7              | P                          |                            |                            | P                          |                            |                            |                            | P                          |                            |                             | P                           |                             |   |
| 45 | 074567      | Nghiên cứu định tính                    | 2       | HK7              | I                          | I                          |                            | P                          |                            |                            | P                          |                            |                            | P                           | I                           | I                           | I |
| 46 | 074890      | Nghiên cứu định lượng                   | 2       | HK8              | I                          | I                          |                            | P                          |                            |                            | P                          |                            |                            | P                           | I                           | I                           | I |
| 47 | 074517      | Y xã hội học và nhân học y học          | 2       | HK8              | I                          |                            | I                          | I                          | P                          |                            |                            |                            |                            | I                           | P                           | I                           | I |
| 48 | 077004      | Dịch tễ học đại cương                   | 2       | HK8              |                            | I                          |                            | P                          |                            |                            |                            |                            |                            | P                           |                             |                             | I |



| TT | Mã học phần | Tên học phần                             | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
|----|-------------|------------------------------------------|---------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|    |             |                                          |         |                  | PLO (K <sub>1</sub> ) | PLO (K <sub>2</sub> ) | PLO (K <sub>3</sub> ) | PLO (K <sub>4</sub> ) | PLO (S <sub>1</sub> ) | PLO (S <sub>2</sub> ) | PLO (S <sub>3</sub> ) | PLO (S <sub>4</sub> ) | PLO (S <sub>5</sub> ) | PLO (A <sub>1</sub> ) | PLO (A <sub>2</sub> ) | PLO (A <sub>3</sub> ) |
|    |             | - Lý thuyết                              |         |                  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| 49 | 077005      | Dịch tễ học đại cương<br>- Thực hành     | 1       | HK8              | I                     |                       |                       | P                     |                       |                       |                       |                       | P                     |                       |                       | I                     |
| 50 | 074551      | Sức khỏe nghề nghiệp                     | 2       | HK8              | I                     | I                     | P                     |                       | P                     | P                     | P                     |                       |                       |                       |                       |                       |
| 51 | 074560      | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội | 2       | HK8              | I                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       | I                     |                       | I                     |
| 52 | 074562      | Chương trình phòng chống HIV/AIDS        | 2       | HK8              | I                     | P                     | I                     | P                     | I                     | I                     | P                     | I                     | I                     | I                     | I                     | I                     |
| 53 | 077039      | Tiếng Anh chuyên ngành 3                 | 3       | HK8              |                       | M                     | M                     | M                     | P                     |                       |                       | M                     |                       | I                     | I                     |                       |
| 54 | 073410      | Sức khỏe môi trường                      | 2       | HK9              | I                     | I                     | P                     |                       | P                     | P                     | I                     | I                     |                       |                       |                       | I                     |
| 55 | 074518      | Dịch tễ học bệnh nhiễm                   | 2       | HK9              |                       | I                     |                       | P                     |                       |                       |                       | M                     |                       |                       |                       | I                     |
| 56 | 075583      | Lịch sử Đảng Cộng                        | 2       | HK9              | P                     |                       |                       |                       | P                     |                       |                       |                       | P                     |                       |                       | I                     |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                      | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
|----|-------------|-----------------------------------|---------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|    |             |                                   |         |                  | PLO (K <sub>1</sub> ) | PLO (K <sub>2</sub> ) | PLO (K <sub>3</sub> ) | PLO (K <sub>4</sub> ) | PLO (S <sub>1</sub> ) | PLO (S <sub>2</sub> ) | PLO (S <sub>3</sub> ) | PLO (S <sub>4</sub> ) | PLO (S <sub>5</sub> ) | PLO (A <sub>1</sub> ) | PLO (A <sub>2</sub> ) | PLO (A <sub>3</sub> ) |
|    |             | sản Việt Nam                      |         |                  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| 57 | 073372      | Khoa học môi trường sinh thái     | 2       | HK9              | P                     |                       |                       | P                     |                       | I                     |                       |                       | P                     |                       |                       | I                     |
| 58 | 073379      | Thực tập y học dự phòng 1         | 2       | HK9              |                       |                       | P                     | M                     | P                     |                       |                       |                       | M                     | P                     |                       |                       |
| 59 | 074563      | Quản lý dự án                     | 2       | HK9              | I                     |                       |                       | I                     | I                     | P                     |                       |                       |                       | I                     |                       | I                     |
| 60 | 074568      | Quản lý tài chính và kinh tế y tế | 2       | HK9              |                       | I                     |                       |                       |                       | I                     |                       |                       | P                     |                       |                       | I                     |
| 61 | 074520      | Dịch tễ học bệnh không nhiễm      | 2       | HK10             |                       | I                     |                       | P                     |                       |                       |                       | P                     | P                     | I                     |                       |                       |
| 62 | 073401      | Sức khỏe sinh sản                 | 2       | HK10             |                       | P                     | P                     | P                     |                       |                       |                       | P                     | P                     | P                     |                       |                       |
| 63 | 077018      | Nội cơ sở - Lý thuyết             | 1       | HK10             |                       |                       | I                     |                       |                       | I                     | I                     | P                     |                       | I                     |                       |                       |
| 64 | 077019      | Nội cơ sở - Thực hành             | 1       | HK10             |                       |                       | I                     |                       |                       | I                     | I                     | P                     |                       | I                     |                       |                       |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                            | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |
|----|-------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|
|    |             |                                                         |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |   |
| 65 | 077024      | Ngoại cơ sở - Lý thuyết                                 | 1       | HK10             |                            |                            | I                          | I                          |                            |                            |                            | I                          | P                          | I                           |                             | I                           | I |
| 66 | 077025      | Ngoại cơ sở - Thực hành                                 | 1       | HK10             |                            |                            | I                          | I                          |                            |                            |                            | I                          | P                          | I                           |                             | I                           | I |
| 67 | 074564      | Theo dõi và đánh giá các chương trình y tế              | 2       | HK10             | I                          |                            |                            | P                          |                            |                            | I                          |                            |                            | P                           |                             | P                           |   |
| 68 | 074565      | Lập kế hoạch y tế                                       | 2       | HK10             |                            |                            |                            | P                          |                            |                            | I                          |                            | I                          |                             |                             |                             | I |
| 69 | 073400      | Sức khỏe lứa tuổi                                       | 2       | HK11             |                            |                            | P                          | P                          |                            |                            |                            |                            | P                          | P                           | P                           |                             |   |
| 70 | 077028      | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Lý thuyết | 2       | HK11             |                            | M                          | M                          | M                          |                            |                            |                            |                            | M                          | M                           |                             |                             | P |
|    |             |                                                         |         |                  |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |
| 71 | 077029      | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Thực hành | 2       | HK11             | P                          | I                          | P                          | P                          | P                          | P                          |                            |                            | P                          |                             |                             | I                           | I |



| TT | Mã học phần | Tên học phần                                                                  | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
|----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|    |             |                                                                               |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |
| 72 | 074553      | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan dinh dưỡng và thực phẩm                  | 2       | HK11             |                            |                            | M                          | M                          |                            |                            |                            | M                          | M                          | P                           |                             |                             |
| 73 | 074554      | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường | 2       | HK11             | P                          | I                          | P                          | P                          | P                          |                            | P                          | P                          |                            |                             | P                           | P                           |
| 74 | 074891      | Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe                                             | 2       | HK11             | P                          |                            | P                          | P                          |                            |                            |                            | p                          |                            | P                           |                             |                             |
| 75 | 074573      | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế                                         | 2       | HK11             |                            | P                          | P                          |                            |                            |                            |                            | P                          |                            |                             |                             | P                           |
| 76 | 074546      | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống chấn thương                                   | 2       | HK12             |                            | I                          | P                          | I                          |                            |                            |                            | I                          | P                          |                             |                             | I                           |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                                            | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |   |   |
|----|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|---|
|    |             |                                                                         |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |   |   |
| 77 | 077030      | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây - Lý thuyết | 2       | HK12             |                            | I                          | P                          | I                          |                            |                            |                            |                            | I                          | P                           |                             |                             |   | I |
| 78 | 077031      | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây - Thực hành |         | HK12             |                            | I                          | P                          | I                          |                            |                            |                            |                            | I                          | P                           |                             |                             |   | I |
| 79 | 075584      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                    | 2       | HK12             | P                          |                            |                            |                            |                            | P                          |                            |                            |                            |                             |                             |                             | P |   |
| 80 | 077964      | Chẩn đoán cộng đồng                                                     | 2       | HK12             | P                          |                            |                            |                            |                            | P                          | P                          |                            |                            | I                           | I                           | P                           | I | I |
| 81 | 074570      | Chính sách y tế                                                         | 2       | HK12             | I                          |                            | I                          | I                          |                            | P                          | I                          |                            |                            | I                           |                             | P                           | I | I |
| 82 | 073396      | Chương trình y tế quốc gia                                              | 2       | HK12             |                            |                            |                            | I                          |                            |                            |                            |                            |                            |                             | P                           |                             |   | I |
| 83 | 073388      | Lao                                                                     | 2       | HK13             | I                          | I                          | P                          | P                          |                            | P                          | P                          |                            |                            | P                           |                             | M                           | P | P |

| TT | Mã học phần | Tên học phần               | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
|----|-------------|----------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|    |             |                            |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |
| 84 | 077032      | Nội tiết - Lý thuyết       | 2       | HK13             | I                          | P                          | M                          | I                          | I                          | M                          | I                          | M                          | M                          | I                           | I                           | P                           |
| 85 | 077033      | Nội tiết - Thực hành       | 1       | HK13             | I                          | P                          | M                          | I                          | I                          | M                          | I                          | M                          | M                          | I                           | I                           | P                           |
| 86 | 073392      | Thần kinh                  | 2       | HK13             | I                          | I                          | M                          | M                          |                            |                            |                            | M                          | M                          | P                           | P                           | P                           |
| 87 | 073402      | Sức khỏe tâm thần          | 2       | HK13             | I                          | I                          | M                          | M                          |                            |                            |                            | M                          | M                          | P                           | P                           | P                           |
| 88 | 073371      | Chẩn đoán hình ảnh         | 2       | HK13             | P                          | P                          | I                          | I                          | P                          | P                          | I                          | I                          | I                          | M                           | P                           | P                           |
| 89 | 077012      | Truyền nhiễm - Lý thuyết   | 3       | HK14             | I                          | I                          | P                          | P                          | I                          | I                          |                            |                            |                            | I                           | I                           | I                           |
| 90 | 077013      | Truyền nhiễm - Thực hành   | 1       | HK14             | I                          | I                          | P                          | P                          | P                          | P                          |                            | P                          | P                          | M                           | P                           | P                           |
| 91 | 077016      | Y học gia đình - Lý thuyết | 2       | HK14             |                            | M                          | M                          | M                          | M                          |                            |                            | M                          | M                          |                             |                             | P                           |
| 92 | 077017      | Y học gia đình - Thực hành | 2       | HK14             |                            | M                          | M                          | M                          | M                          |                            |                            | M                          | M                          |                             |                             | P                           |
| 93 | 073391      | Tai mũi họng               | 2       | HK14             | M                          | I                          | I                          | P                          | M                          | I                          | P                          | I                          | M                          | I                           | P                           | M                           |



| TT  | Mã học phần | Tên học phần                       | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
|-----|-------------|------------------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |             |                                    |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |
| 94  | 073389      | Mắt                                | 2       | HK14             | I                          | I                          | P                          | P                          | P                          | P                          |                            |                            | P                          | M                           | P                           | P                           |
| 95  | 073387      | Da liễu                            | 2       | HK15             |                            | P                          | I                          | I                          | I                          | I                          |                            |                            |                            | I                           | I                           | I                           |
| 96  | 074557      | Ung bướu                           | 2       | HK15             | I                          | I                          | P                          | M                          | I                          | I                          |                            | P                          | M                          | M                           | P                           | M                           |
| 97  | 077034      | Chấn thương chỉnh hình - Lý thuyết | 2       | HK15             |                            |                            | I                          | I                          |                            |                            |                            |                            | P                          | I                           | I                           | I                           |
| 98  | 077035      | Chấn thương chỉnh hình - Thực hành | 1       | HK15             |                            |                            | I                          | I                          |                            |                            |                            |                            | P                          | I                           | I                           | I                           |
| 99  | 073399      | Phục hồi chức năng                 | 2       | HK15             | I                          | I                          | M                          | M                          | I                          | P                          | P                          | M                          | M                          | P                           | P                           | M                           |
| 100 | 073397      | Thực tập y tế dự phòng 2           | 2       | HK15             |                            |                            |                            | M                          | P                          | P                          |                            |                            | M                          |                             | P                           |                             |
| 101 | 077022      | Phụ sản - Lý thuyết                | 2       | HK16             | P                          | P                          | P                          |                            | P                          | P                          | P                          |                            |                            | P                           | P                           |                             |
| 102 | 077022      | Phụ sản - Thực hành                | 2       | HK16             | P                          | P                          | P                          |                            | P                          | P                          | P                          |                            |                            | P                           | P                           |                             |
| 103 | 077014      | Nội bệnh lý 1- Lý thuyết           | 2       | HK16             |                            |                            | P                          |                            | I                          |                            |                            |                            | P                          |                             | I                           | I                           |

| TT  | Mã học phần | Tên học phần              | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT          |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                             |                             |                             |
|-----|-------------|---------------------------|---------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |             |                           |         |                  | PLO 1<br>(K <sub>1</sub> ) | PLO 2<br>(K <sub>2</sub> ) | PLO 3<br>(K <sub>3</sub> ) | PLO 4<br>(K <sub>4</sub> ) | PLO 5<br>(S <sub>1</sub> ) | PLO 6<br>(S <sub>2</sub> ) | PLO 7<br>(S <sub>3</sub> ) | PLO 8<br>(S <sub>4</sub> ) | PLO 9<br>(S <sub>5</sub> ) | PLO 10<br>(A <sub>1</sub> ) | PLO 11<br>(A <sub>2</sub> ) | PLO 12<br>(A <sub>3</sub> ) |
| 104 | 077015      | Nội bệnh lý 1 - Thực hành | 1       | HK16             |                            |                            | P                          |                            | I                          |                            |                            | P                          |                            | I                           | I                           | I                           |
| 105 | 077026      | Ngoại bệnh lý- Lý thuyết  | 2       | HK16             |                            |                            | P                          | P                          |                            |                            |                            | P                          |                            | I                           | I                           | I                           |
| 106 | 077027      | Ngoại bệnh lý - Thực hành | 2       | HK16             |                            |                            | P                          | P                          |                            |                            |                            | P                          |                            | I                           | I                           | I                           |
| 107 | 077020      | Nhi - Lý thuyết           | 2       | HK17             |                            |                            | M                          |                            | I                          |                            | I                          | P                          |                            | I                           |                             | I                           |
| 108 | 077021      | Nhi - Thực hành           | 2       | HK17             |                            |                            | M                          | I                          | P                          |                            | I                          | M                          | P                          | P                           |                             | I                           |
| 109 | 077036      | Nội bệnh lý 2- Lý thuyết  | 2       | HK17             |                            | M                          | M                          |                            |                            | P                          |                            | M                          |                            | P                           |                             |                             |
| 110 | 077037      | Nội bệnh lý 2 - Thực hành | 1       | HK17             |                            | M                          | M                          |                            |                            | P                          |                            | M                          |                            | P                           |                             |                             |
| 111 | 074892      | Thực tập cộng đồng        | 4       | HK17             | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                           | M                           | M                           |
| 112 | 077961      | Thi tốt nghiệp            | 7       | HK18             | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                           | M                           | M                           |
| 113 | 077960      | Khóa luận tốt nghiệp      | 7       | HK18             | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                          | M                           | M                           | M                           |



## 7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### 7.1 Các học phần thuộc khối kiến thức tổng quát

#### (1) Triết học Mác - Lê nin (3 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

#### (2) Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

#### (3) Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (qua trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

#### (4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.



#### (5) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức con người.

#### (6) Pháp luật đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật. Qua đó, sinh viên có được những hiểu biết ban đầu về nguồn gốc, bản chất, các đặc trưng của nhà nước và pháp luật; chức năng, vai trò, hình thức và các kiểu nhà nước; khái niệm pháp luật và các hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện ý thức chấp hành pháp luật trong cuộc sống.

#### (7) Giáo dục thể chất (5 tín chỉ)

Nội dung chương trình Giáo dục thể chất tập trung vào 2 phần cơ bản là bóng chuyền và bóng đá. Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên.

#### (8) Giáo dục quốc phòng và an ninh (8 tín chỉ - 165 tiết)

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trang bị kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kiến thức về chủ nghĩa xã hội; kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đồng thời cung cấp kiến thức về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, kiến thức về đội ngũ đơn vị; kiến thức chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; giới thiệu về bản đồ quân sự; cách thức phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Trang bị kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác; thực hành sử dụng súng tiểu liên AK, lựu đạn.

Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết



định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

(9) Tâm lý y học – đạo đức y học (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần gồm các kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.

(10) Tiếng Anh tổng quát 1- Ngành Y: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh Tổng Quát 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ dưới trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

(11) Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh Tổng Quát 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

(12) Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh Tổng Quát 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành Y gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

(13) Tiếng Anh chuyên ngành 1: (3 tín chỉ)



Nội dung: Thuật ngữ Chuyên ngành 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

(14) Tiếng Anh chuyên ngành 2: (3 tín chỉ)

Nội dung: Thuật ngữ Chuyên ngành 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

(15) Tiếng Anh chuyên ngành 3: (3 tín chỉ)

Nội dung: Thuật ngữ Chuyên ngành 3 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

(16) Tin học MOS 1 (Windows, Word) (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

(17) Hóa học đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Cấu tạo vỏ nguyên tử, liên kết hóa học, tính chất nhiệt động, tính chất cơ bản của lưu chất, nồng độ cấu tử, cân bằng hóa học, tính acid-base, chỉ tiêu hóa lý cơ bản trong hóa đại cương.

(18) Kỹ năng giao tiếp y khoa 1: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Kỹ năng giao tiếp y khoa 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Tiến trình giao tiếp chung và các đặc điểm của giao tiếp trong môi



trường y khoa. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp. Chức năng của giao tiếp bác sĩ – bệnh nhân, bác sĩ – người nhà bệnh nhân và các yếu tố gây ảnh hưởng. Chức năng của giao tiếp bác sĩ – đồng nghiệp và cách tạo lập và vận hành nhóm làm việc. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, khai thác bệnh sử, thăm khám cho bệnh nhân, giúp bệnh nhân an tâm và tuân thủ điều trị, thiết lập mối quan hệ tốt với đồng nghiệp, biết cách phối hợp làm việc nhóm để mang lại hiệu quả điều trị tốt nhất cho bệnh nhân.

(19) Kỹ năng giao tiếp y khoa 2: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Kỹ năng giao tiếp y khoa 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về chức năng của việc giao tiếp thầy thuốc với người bệnh không hợp tác điều trị, các kỹ năng giải quyết xung đột lợi ích trong y khoa và kỹ năng thông báo tin xấu cho người bệnh và gia đình. Kỹ năng giao tiếp trong các trường hợp đặc biệt: người bệnh cao tuổi, trẻ em, người mắc bệnh truyền nhiễm, người hiến tạng, đoạn chi, với người mang thai là vị thành niên, người bệnh là người khác giới, người tu hành, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh khó khăn. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, khai thác bệnh sử, thăm khám cho các trường hợp đặc biệt, nhạy cảm trong quá trình làm việc. Nhờ đó giúp bệnh nhân an tâm, tuân thủ điều trị và tránh được những nguy cơ đáng tiếc có thể xảy ra.

(20) Nhập môn Internet và Elearning: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần giúp người học trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về Internet và E-learning. Hiểu được các phương pháp, quy trình học E-Learning, biết cách sử dụng và khai thác tối đa những tiện ích mà các cung cụ hỗ trợ học tập trực tuyến mang lại.

(21) Chẩn đoán cộng đồng: (2 tín chỉ)

Nội dung môn học cung cấp cấp cho sinh viên các kỹ năng trong chẩn đoán cộng đồng, thu thập thông tin và viết báo cáo.

(22) Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint) (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về trang tính, sổ tính, nhập liệu, định dạng các kiểu dữ liệu, trình bày bảng tính; sử dụng công thức và hàm trong bảng tính; sắp xếp, trích lọc và tổ chức dữ liệu; chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; học phần cũng đi vào các vấn đề liên quan đến xây dựng, tổ



chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng trên Microsoft PowerPoint.

(23) Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo là học phần giới thiệu tổng quan về các kỹ năng về công nghệ thông tin như kỹ thuật đa phương tiện gồm website, hình ảnh, video, các chuẩn dữ liệu đảm bảo chất lượng truyền thông, ứng dụng tương tác qua công nghệ số, chia sẻ, tham gia, quản lý kỹ năng số, mạng công cộng. Bên cạnh đó, ứng dụng kỹ năng số vào đổi mới sáng tạo là công cụ thiết yếu để cập nhật sự phát triển các công nghệ phù hợp cho sự phát triển của xã hội ngày nay.

7.2 Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành

(1) Lý sinh: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; Các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị; Các ứng dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ môi trường và cơ thể thuyết, thực hành tại bệnh viện mỗi tuần sẽ phải nộp một bệnh án. Cuối học phần sinh viên thi lý thuyết (tự luận) và thực hành để đánh giá các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thực hành và kỹ năng ra quyết định.

(2) Thống kê y sinh học - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn thống kê y sinh học của chương trình đào tạo Bác sĩ Y học dự phòng, có mục đích giúp sinh viên hiểu cơ bản và dùng được thống kê trong y học dự phòng. Lộ trình học tập đi từ câu hỏi nghiên cứu và số liệu đến thông tin và bằng chứng. Nội dung học tập bao gồm xử lý, phân tích số liệu và suy luận thống kê. Sinh viên được hướng dẫn cách đọc bài báo khoa học, phân tích số liệu nghiên cứu và tìm hiểu khoa học dữ liệu.

(3) Thống kê y sinh học thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức về thống kê và ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học, các kỹ năng phân tích số liệu và trình bày kết quả phân tích ở các nghiên cứu cơ bản về y khoa và y tế công cộng. Học viên sẽ được cung cấp những bộ số liệu mẫu được sử dụng để thực hành các kỹ năng thao tác phần mềm. Phần lớn khóa học bao gồm thực hành thao tác trên máy tính hay làm việc cá nhân hoặc thảo luận về các chủ đề tương ứng với những nội dung bài giảng. Học viên cũng có thể được yêu cầu tham gia các chủ đề thảo luận và hoàn tất các bài tập trên hệ thống học tập trực tuyến (E-learning) như là một phần của khóa học.



#### (4) Sinh học và di truyền: 2 tín chỉ

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những nguyên lý sinh học cơ bản và hiện đại (nhất là sinh học phân tử), giúp cho việc học các môn y học cơ sở và lâm sàng. Cung cấp các kiến thức về cơ sở vật chất và các quy luật di truyền chi phối các tính trạng của người, giải thích nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh của một số bệnh, tật di truyền ở người; thực hiện được một số phương pháp nghiên cứu y sinh học ở người; hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

#### (5) Nghiên cứu định lượng: 2 tín chỉ

Nội dung: Gồm các kiến thức cơ bản về qui trình, cách tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về đại cương nghiên cứu khoa học, về kỹ thuật thu thập số liệu, cách tính cỡ mẫu trong nghiên cứu định lượng, kỹ năng tìm kiếm y văn và ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học. Học viên cũng có thể được yêu cầu tham gia các chủ đề thảo luận và hoàn tất các bài tập trên hệ thống học tập trực tuyến (E-learning) như là một phần của khóa học. Mặc dù có một số ít các điểm tương đồng so với môn Nghiên cứu khoa học, nhưng môn học này chú trọng việc thực hành và ứng dụng vào các tình huống nghiên cứu mà các nhóm đề xuất. Giảng viên là người tương tác để hướng dẫn học viên hoàn thành các đề cương nghiên cứu qua từng giai đoạn của nghiên cứu khoa học.

#### (6) Sinh lý học lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học này bổ sung cho sinh viên một số kiến thức về chức năng sinh lý, điều hoà hoạt động chức năng của một số cơ quan trong hệ thống của cơ thể trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và với môi trường. Mô tả được các hoạt động chủ yếu.

#### (7) Sinh lý học thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Môn học này bổ sung cho sinh viên một số kiến thức về chức năng sinh lý, điều hoà hoạt động chức năng của một số cơ quan trong hệ thống của cơ thể trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và với môi trường. Thực hành một số kỹ năng tại phòng thí nghiệm. Mô tả được các hoạt động chủ yếu.

#### (8) Dược lý đại cương: 2 tín chỉ

Nội dung: Với môn học này, sinh viên sẽ được học về cơ chế tác dụng và tác dụng dược lý của các nhóm thuốc. Áp dụng điều trị và độc tính của các thuốc đại diện cho từng nhóm. Phân tích các thông số dược động học cơ bản để biết sử dụng thuốc



an toàn hợp lý.

(9) Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm: 2 tín chỉ

Nội dung: Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm hiện nay đang là vấn đề thời sự trên toàn cầu, bởi nó liên quan đến sức khỏe con người và sự phát triển, ổn định kinh tế, xã hội, chính trị của mỗi Quốc gia. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức - kỹ năng - Thái độ cơ bản về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm cũng như các biện pháp đảm bảo an toàn nhằm tăng cường sức khỏe con người và giúp các em biết cách tiếp cận toàn diện ở cộng đồng.

(10) Dịch tễ học đại cương lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Dịch tễ học (DTH) là một khoa học mô tả sự phân bố và những yếu tố quyết định của các vấn đề sức khỏe trong dân số. Đây là một môn học cơ bản trong kiến thức ngành của chương trình đào tạo Y tế công cộng.

(11) Dịch tễ học đại cương - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên cách tính toán được các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng. Áp dụng các phương pháp dịch tễ học để mô tả tình hình sức khỏe và bệnh tật của cộng đồng và yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh.

(12) Hóa sinh y học lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa sinh y học bao gồm: các loại sinh chất chủ yếu của cơ thể sống và chuyển hóa chúng ở tế bào, xúc tác sinh học, năng lượng sinh hoạt và chuyển hóa năng lượng. Quan sát thực hiện và hiểu được ý nghĩa của một số xét nghiệm cơ bản về hóa sinh lâm sàng vận dụng những kiến thức đã học vào việc nghiên cứu học tập các môn điều dưỡng lâm sàng, nghiên cứu khoa học và điều trị bệnh.

(13) Hóa sinh y học - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa sinh y học bao gồm: các loại sinh chất chủ yếu của cơ thể sống và chuyển hóa chúng ở tế bào, xúc tác sinh học, năng lượng sinh hoạt và chuyển hóa năng lượng. Quan sát thực hiện và hiểu được ý nghĩa của một số xét nghiệm cơ bản về hóa sinh lâm sàng vận dụng những kiến thức đã học vào việc nghiên cứu học tập các môn điều dưỡng lâm sàng, nghiên cứu khoa học và điều trị bệnh.

(14) Giải phẫu bệnh: 2 tín chỉ



Nội dung: Sinh viên sẽ được học các kiến thức cơ bản về những biến đổi hình thái học của tế bào và mô trong quá trình bệnh lý. Nhận định được mối quan hệ giữa hình thái và chức năng, giữa con người và môi trường sống trong việc phân tích những biểu hiện lâm sàng của bệnh. Vận dụng kiến thức đã học cả về lý thuyết và thực hành để xác định chẩn đoán một số bệnh thường gặp ở Việt Nam, tìm hiểu nguyên nhân để đóng góp cho việc điều trị, phòng bệnh cũng như chăm sóc sức khỏe ban đầu.

(15) Điều dưỡng cơ bản: 2 tín chỉ

Nội dung: Điều dưỡng cơ bản là môn học về các nội dung hoạt động chăm sóc của người điều dưỡng. Mô tả các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, trình bày cách xử với từng tai biến. Nguyên tắc cơ bản và xử trí thành thạo các tình huống sơ cứu thông thường.

(16) Vi sinh học: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học về các đặc điểm: hình dạng, cấu trúc, nuôi cấy, kháng nguyên và miễn dịch của vi sinh vật y học. Mối quan hệ vi sinh vật, môi trường và cơ thể, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật. Các phương pháp xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh. Các nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật.

(17) Mô phôi: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần mô tả được sự hình thành và phát triển của phôi người từ khi thụ tinh đến giai đoạn hình thành mầm các cơ quan. Mô tả được sự hình thành và phát triển, cấu tạo và chức năng của các bộ phận phụ của phôi thai người. Mô tả được sự hình thành và phát triển của một số cơ quan.

(18) Truyền thông và giáo dục sức khỏe: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức bao gồm : các khái niệm TT-GDSK và nâng cao sức khỏe, vai trò của TT-GDSK và nâng cao sức khỏe trong công tác chăm sóc sức khỏe, các phương pháp, phương tiện TT- GDSK, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe và quá trình thay đổi hành vi sức khỏe; quá trình truyền thông và các yêu cầu làm TT-GDSK có hiệu quả. Các nội dung đặc trưng trong TT-GDSK. Đồng thời giúp sinh viên phân tích các kỹ năng cần rèn luyện trong TT-GDSK. Lập kế hoạch TT-GDSK cho một chương trình TT-GDSK.

(19) Khoa học môi trường sinh thái: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về nguyên lý cơ bản của



sinh thái học, tác động xã hội lên môi trường, sự cần thiết và giải pháp bảo vệ môi trường. Các nội dung cơ bản của một sức khỏe và các năng lực cốt lõi trong bối cảnh hiện nay.

(20) Giải phẫu lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đặc điểm giải phẫu, cấu tạo của hệ thống các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người, liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu vào những môn học cơ sở, môn học điều dưỡng, các môn học lâm sàng.

(21) Giải phẫu thực hành: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học này học trên xác người thật, mô hình cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đặc điểm giải phẫu, cấu tạo của hệ thống các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người, liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu vào những môn học cơ sở, môn học điều dưỡng, các môn học lâm sàng.

(22) Ký sinh trùng y học: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Ký sinh trùng sẽ giảng cho sinh viên về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo cơ của ký sinh trùng. Đặc điểm sinh lý, sinh thái và chu kỳ phát triển của các loại ký sinh trùng (KST) chủ yếu ở Việt Nam; đặc điểm dịch tễ KST ở Việt Nam. Phân tích đặc điểm bệnh học và tác hại do KST và bệnh ký sinh trùng. Phân tích mối liên quan giữa vấn đề ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng. Giới thiệu một số phương pháp chẩn đoán bệnh KST và nguyên tắc điều trị cá thể, điều trị cộng đồng trong ký sinh trùng. Các nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng.

(23) Sinh lý bệnh - miễn dịch: 2 tín chỉ

Nội dung: Giới thiệu quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình - quy luật hoạt động của bệnh nói chung để vận dụng vào thực hành lâm sàng. So sánh phân biệt bản chất và hiện tượng trong công tác phòng, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học trên cơ sở phân tích và tổng hợp các hiện tượng bệnh lý. Giải thích và mô tả về hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch. Các giai đoạn, các yếu tố tham gia sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể. Vai trò của hệ thống miễn dịch không đặc hiệu và hệ thống



miễn dịch đặc hiệu (miễn dịch thể dịch và miễn dịch qua trung gian tế bào) trong khả năng đề kháng phòng chống bệnh tật của cơ thể. Những điểm cơ bản nhất về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lý quá mẫn, thiếu năng miễn dịch và tự miễn.

(24) Dân số học: 2 tín chỉ

Nội dung: Trình bày và tính toán các nguồn số liệu dân số, dự báo tốc độ phát triển dân số, liệt kê các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

(25) Chẩn đoán hình ảnh: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp phát hiện bệnh bằng hình ảnh (Xquang, CTscan, MRI, siêu âm). Biết các chỉ định – chống chỉ định của từng phương pháp, các bước chuẩn bị bệnh nhân khi thực hiện kỹ thuật. Biết các hình ảnh tổn thương bệnh lý điển hình ở một số bệnh thường gặp.

(26) Y học xã hội và nhân học y học: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về Nhân học y tế; Những khía cạnh văn hóa- xã hội sức khỏe; Bất bình đẳng trong chăm sóc khỏe; niềm tin sức khỏe; Nhân học y tế nhóm dân tộc thiểu số; Phương pháp nghiên cứu nhân học y tế.

7.3 Các học phần thuộc khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi ngành

(1) Kỹ năng y khoa cơ bản - Lý thuyết : 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết một số kỹ năng y khoa cơ bản như: kỹ năng viết bệnh án; kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thăm khám, kỹ thuật thực hiện thủ thuật y khoa thường gặp để chuẩn bị cho sinh viên đi thực hành lâm sàng thực tế tại bệnh viện.

(2) Kỹ năng y khoa cơ bản - Thực hành : 1 tín chỉ

Nội dung: Học phần còn tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hiện kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật đã học trên bệnh nhân thật và làm quen bước đầu với môi trường học tập thực tế tại bệnh viện.

(3) Truyền nhiễm - Lý thuyết: 3 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên được học lý thuyết tại trường và thực hành tại bệnh viện. Sinh viên được học các triệu chứng lâm sàng – cận lâm sàng điển hình của các bệnh truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh, nguyên tắc điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển



hình. Giới thiệu các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

(4) Truyền nhiễm - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên được học lý thuyết tại trường và thực hành tại bệnh viện. Sinh viên được học các triệu chứng lâm sàng – cận lâm sàng điển hình của các bệnh truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh, nguyên tắc điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển hình. Giới thiệu các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng

(5) Phục hồi chức năng: 2 tín chỉ

Nội dung: Mô tả quá trình tàn tật và nêu các định nghĩa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật. Trình bày được các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật. Trình bày được các nguyên tắc và các kỹ thuật cơ bản trong Phục hồi chức năng: vận động trị liệu, giao tiếp, sử dụng các dụng cụ phục hồi chức năng. Đánh giá được tình trạng 1 bệnh nhân tổn thương tuỷ sống. Thực hiện được một số bài tập PHCN cho bệnh nhân tổn thương tuỷ sống.

(4) Nội bệnh lý 1 lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt của các bệnh nội khoa. Nội dung môn học nội bệnh lý gồm các bệnh chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương - khớp, tiết niệu, nội tiết.

(5) Nội bệnh lý 1 - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm khai thác triệu chứng, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt của các bệnh cấp cứu và bệnh lý nội khoa phổ biến. Nội dung môn học nội bệnh lý thực hành gồm các bệnh chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương- khớp, tiết niệu, nội tiết.

(6) Sức khỏe nghề nghiệp: 2 tín chỉ

Nội dung: Xác định và đánh giá được các yếu tố nguy cơ trong lao động, ảnh hưởng của các yếu tố nguy cơ có trong lao động tới sức khỏe người lao động, đề xuất được các giải pháp cải thiện điều kiện lao động và phòng chống tai nạn lao động. Nắm được nguyên tắc chẩn đoán bệnh đốm nghề nghiệp, bụi phổi silic, nhiễm độc



chỉ. Nắm và thực hiện được các kỹ thuật lâm sàng cơ bản trong chẩn đoán bệnh nghề nghiệp.

(7) Sức khỏe môi trường: 2 tín chỉ

Nội dung: Trình bày được các định nghĩa và khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng lên sức khỏe. Các yếu tố gây ô nhiễm: nguồn gốc, yếu tố nguy cơ môi trường tác động lên sức khỏe. Trình bày các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững cho các vùng sinh thái khác nhau. Khảo sát đánh giá 1 số yếu tố môi trường, tác động của môi trường lên sức khỏe.

(8) Y học gia đình - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm nguyên lý y học gia đình và việc triển khai ứng dụng vào công tác chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tư vấn và dự phòng một số bệnh và cấp cứu thường gặp cho cá nhân, gia đình và một nhóm dân cư tại cộng đồng.

(9) Y học gia đình - Thực hành: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm nguyên lý y học gia đình và việc triển khai ứng dụng vào công tác chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tư vấn và dự phòng một số bệnh và cấp cứu thường gặp cho cá nhân, gia đình và một nhóm dân cư tại cộng đồng.

(10) Tiền lâm sàng: 4 tín chỉ

Nội dung: Là môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thực hành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thăm khám nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa... trên bệnh nhân khi đi thực hành lâm sàng tại bệnh viện, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành sau này.

(11) Nội cơ sở lý thuyết: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm các kỹ năng khám nội khoa toàn thân và các hệ cơ quan, các nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng lâm sàng, các hội chứng, các xét nghiệm cận lâm sàng các bệnh nội khoa. Môn học nội cơ sở gồm các triệu chứng học về các chuyên khoa: Hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, thần kinh, cơ - xương khớp, tiết niệu, nội tiết, hồi sức cấp cứu.

(12) Nội cơ sở thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung học phần gồm chương trình giảng dạy các nội dung thực hành thực tế lâm sàng tại khoa nội tiết của bệnh viện dựa trên các kiến thức lý thuyết hệ nội tiết đã được học trên giảng đường. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên có thể gặp bệnh nhân thật để sinh viên học tập hỏi bệnh, khám bệnh, viết bệnh án, biện luận



chẩn đoán, điều trị bệnh lý nội tiết và chuyển hóa thường gặp tại tuyến y tế cơ sở.

(13) Tổ chức và quản lý y tế: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý và tổ chức; chức năng, cơ cấu, nhiệm vụ và hệ thống tổ chức tại các tuyến y tế cũng như bệnh viện, nguyên lý và nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu tại Việt Nam. Ngoài ra, học viên còn được học các nội dung cơ bản về Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân Việt Nam, các chỉ số sức khỏe và thông tin cơ bản phục vụ cho quy trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá.

(14) Nhi - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học Nhi cung cấp kiến thức về đánh giá phát triển thể chất, tinh thần, vận động và các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Cung cấp kiến thức dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, nguyên tắc xử trí và chăm sóc bệnh thường gặp: hô hấp, tiêu hóa, truyền nhiễm, thận, bệnh lý ở trẻ sơ sinh, cấp cứu nhi khoa.

(15) Nhi - Thực hành : 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học Nhi thực hành cung cấp kiến thức và kỹ năng lâm sàng về các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Sinh viên thực hành khai thác bệnh sử, thăm khám bệnh, phân tích cận lâm sàng, đưa ra chẩn đoán và hướng điều trị bệnh các chuyên khoa: nhiễm, tiêu hóa, hô hấp, đồng thời đánh giá phát triển tâm vận, đánh giá dinh dưỡng và tư vấn chủng ngừa, chăm sóc ở trẻ nhỏ.

(16) Phụ sản - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa lý thuyết cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng ứng dụng các kiến thức được học vào lĩnh vực dự phòng như: tầm soát ung thư vú, tầm soát ung thư cổ tử cung, tầm soát các bệnh lây truyền qua đường tình dục, ngừa thai

(17) Phụ sản - Thực hành: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa thực hành cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ



khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng ứng dụng các kiến thức được học vào lĩnh vực dự phòng như: tầm soát ung thư vú, tầm soát ung thư cổ tử cung, tầm soát các bệnh lây truyền qua đường tình dục, ngừa thai.

(18) Ngoại cơ sở lý thuyết: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung chương trình ngoại khoa gồm: đại cương, đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, hình ảnh học, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh ngoại khoa thường gặp. Trong đó, chương trình ngoại cơ sở lý thuyết tập trung vào cách phát hiện các triệu chứng cơ năng, thực thể và các hội chứng thuộc các cơ quan: tiêu hóa, lồng ngực mạch máu, chấn thương chỉnh hình, thần kinh sọ não, tiết niệu.

(19) Ngoại cơ sở thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung chương trình ngoại khoa gồm: đại cương, đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, hình ảnh học, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh ngoại khoa thường gặp. Trong đó, chương trình ngoại cơ sở thực hành tập trung vào cách thăm khám, phát hiện các triệu chứng cơ năng, thực thể và các hội chứng thuộc các chuyên khoa ngoại: cấp cứu, tiêu hóa, lồng ngực mạch máu, chấn thương chỉnh hình, thần kinh sọ não, tiết niệu sinh dục và nhi khoa..

(20) Sức khỏe lứa tuổi: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học cung cấp cho sinh viên các vấn đề sức khỏe ở từng lứa tuổi

(21) Ngoại bệnh lý - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung chương trình ngoại khoa gồm: đại cương, đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, hình ảnh học, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh ngoại khoa thường gặp. Trong đó, chương trình ngoại bệnh lý lý thuyết tập trung vào bệnh học, chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa ngoại: cấp cứu, tiêu hóa, lồng ngực mạch máu, chấn thương chỉnh hình, thần kinh sọ não, tiết niệu sinh dục và nhi khoa.



(22) Ngoại bệnh lý - Thực hành: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung chương trình ngoại khoa gồm: đại cương, đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, hình ảnh học, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh ngoại khoa thường gặp. Trong đó, chương trình ngoại bệnh lý thực hành tập trung vào cách tiếp cận bệnh nhân, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý ngoại khoa thường gặp thuộc các chuyên khoa ngoại: cấp cứu, tiêu hóa, lồng ngực mạch máu, chấn thương chỉnh hình, thần kinh sọ não, tiết niệu sinh dục và nhi khoa.

(23) Dịch tễ học bệnh nhiễm: 2 tín chỉ

Nội dung: Bệnh truyền nhiễm xảy ra trong cộng đồng là kết quả của sự tương tác giữa ký chủ, tác nhân gây bệnh và môi trường. Mỗi quan tâm của dịch tễ học bệnh truyền nhiễm là sự xâm nhập của tác nhân gây bệnh vào dân số, cách thức lây truyền của bệnh, sự lây lan của chúng lên cả từng cá nhân và toàn bộ dân số đó.

(24) Dịch tễ học bệnh không nhiễm: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học cung cấp kiến thức về các vấn đề liên quan đến bệnh mạn tính không lây và các yếu tố nguy cơ cũng như cách phòng ngừa bệnh. Môn học cũng cung cấp kỹ năng tìm hiểu và mô tả gánh nặng bệnh tật, tử vong, phân tích đặc điểm dịch tễ học, các yếu tố nguy cơ và cách tiếp cận đa phương trong các chương trình can thiệp phòng ngừa bệnh trên cộng đồng cũng như chiến lược điều trị và chăm sóc bệnh mạn tính không lây cho cá thể.

(25) Sức khỏe sinh sản: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học Sức khỏe sinh sản cung cấp cho sinh viên kiến thức về sức khỏe sinh sản. Khi kết thúc học phần, sinh viên vận dụng được kiến thức đã học để biết cách thực hiện công tác thông tin giáo dục truyền thông và tư vấn sức khỏe sinh sản.

(26) Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức về quy trình giám sát, phát hiện và phòng ngừa lây lan các dịch bệnh mới nổi và quy trình xác định căn nguyên của dịch bệnh

(27) Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm - Thực hành: 2 tín chỉ



Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức về quy trình giám sát, phát hiện và phòng ngừa lây lan các dịch bệnh mới nổi và quy trình xác định căn nguyên của dịch bệnh.

(28) Giám sát, phòng chống bệnh liên quan dinh dưỡng và thực phẩm: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức, các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về giám sát, phòng chống các bệnh liên quan dinh dưỡng, thực phẩm.

(29) Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức, các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về giám sát, phòng chống các bệnh liên quan môi trường, nghề nghiệp và học đường.

(30) Sàng lọc, tầm soát, phòng chống chấn thương: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức, các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về sàng lọc, phát hiện sớm, kiểm soát và dự phòng chấn thương và các bệnh mạn tính không lây nhiễm tại địa phương. Đồng thời học viên còn được học cách tư vấn thay đổi lối sống, phòng chống một số bệnh mạn tính không lây.

(31) Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức, các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về sàng lọc, phát hiện sớm, kiểm soát và dự phòng chấn thương và các bệnh mạn tính không lây nhiễm tại địa phương. Đồng thời học viên còn được học cách tư vấn thay đổi lối sống, phòng chống một số bệnh mạn tính không lây.

(32) Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây thực hành: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần dành cho BS.Y học dự phòng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức, các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về sàng lọc, phát hiện sớm, kiểm soát và dự phòng chấn thương và các bệnh mạn tính không lây nhiễm tại địa phương. Đồng thời học viên còn được học cách tư vấn thay đổi lối sống, phòng chống một số bệnh mạn tính không lây



(33) Lao: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các biểu hiện bệnh lý trong bệnh lao các cơ quan (phổi, màng não, xương, ruột...). Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

(34) Sức khỏe tâm thần: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Tâm thần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tâm thần học và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế. Các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý tâm thần; hướng tiếp cận điều trị, tiên lượng bệnh nhân tâm thần. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, thăm khám, điều trị cũng như đưa ra những biện pháp dự phòng và tiên lượng cho những bệnh nhân tâm thần.

(35) Thần kinh: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Thần kinh cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu trúc, chức năng của hệ thần kinh; các bệnh lý liên quan hệ thần kinh; các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý thần kinh; hướng tiếp cận điều trị, tiên lượng bệnh nhân thần kinh. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, thăm khám, điều trị cũng như đưa ra những biện pháp dự phòng và tiên lượng cho những bệnh nhân thần kinh.

(36) Nội tiết - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung học phần gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng của hệ nội tiết, chuyển hóa. Bệnh học, các hội chứng, và các bệnh thường gặp của hệ nội tiết và chuyển hóa.

(37) Nội tiết - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung học phần gồm chương trình giảng dạy các nội dung thực hành thực tế lâm sàng tại khoa nội tiết của bệnh viện dựa trên các kiến thức lý thuyết hệ nội tiết đã được học trên giảng đường. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên có thể gặp bệnh nhân thật để sinh viên học tập hỏi bệnh, khám bệnh, viết bệnh án, biện luận



chẩn đoán, điều trị bệnh lý nội tiết và chuyển hóa thường gặp tại tuyến y tế cơ sở.

(38) Da liễu: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học Da liễu sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trong da liễu. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý về da thường gặp.

(39) Mắt: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong nhãn khoa. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

(40) Tai mũi họng: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong chuyên khoa tai mũi họng. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp trong tai mũi họng.

(41) Ung bướu : 2 tín chỉ

Nội dung: Bệnh ung thư là một trong những bệnh mãn tính thường gặp nhất và cũng là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu trên toàn thế giới và cũng như ở Việt Nam. Học phần ung thư giúp sinh viên y khoa có những kiến thức cơ bản nhất về sinh bệnh học, dịch tế học và nguyên nhân gây ung thư, qua đó làm cơ sở để ứng dụng trong việc tầm soát và phát hiện sớm kịp thời, chẩn đoán chính xác, điều trị đa mô thức và phòng ngừa ung thư hiệu quả.

(42) Chấn thương chỉnh hình - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Sau khi học xong học phần chấn thương chỉnh hình sinh viên có khả năng chẩn đoán, cấp cứu và xử trí ban đầu đúng và chuyển viện an toàn, quản lý và theo dõi các loại thương tích trên cơ quan vận động thường gặp tại phòng khám ngoại



trú tại cộng đồng.

(43) Chẩn thương chỉnh hình - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Sau khi học xong học phần chẩn thương chỉnh hình sinh viên có khả năng chẩn đoán, cấp cứu và xử trí ban đầu đúng và chuyển viện an toàn, quản lý và theo dõi các loại thương tích trên cơ quan vận động thường gặp tại phòng khám ngoại trú tại cộng đồng.

(44) Nội bệnh lý 2 - Lý thuyết: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí ban đầu của các bệnh nội khoa. Nội dung môn học nội bệnh lý gồm các bệnh chuyên khoa: Hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương-khớp, tiết niệu, nội tiết.

(45) Nội bệnh lý 2 - Thực hành: 1 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm khai thác triệu chứng, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, thực hiện xử trí ban đầu của các bệnh nội khoa. Nội dung môn học nội bệnh lý gồm các bệnh chuyên khoa: Hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương- khớp, tiết niệu, nội tiết.

(46) Phân tích số liệu bằng STATA: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức về thống kê và ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học, các kỹ năng phân tích số liệu và trình bày kết quả phân tích ở các nghiên cứu cơ bản về y khoa và y tế công cộng. Học viên sẽ được cung cấp những bộ số liệu mẫu được sử dụng để thực hành các kỹ năng thao tác phần mềm. Phần lớn khóa học bao gồm thực hành thao tác trên máy tính hay làm việc cá nhân hoặc thảo luận về các chủ đề tương ứng với những nội dung bài giảng. Học viên cũng có thể được yêu cầu tham gia các chủ đề thảo luận và hoàn tất các bài tập trên hệ thống học tập trực tuyến (E-learning) như là một phần của khóa học.

(47) Nghiên cứu định tính: 2 tín chỉ

Nội dung: Nghiên cứu định tính dựa trên một chiến lược nghiên cứu linh hoạt và có tính biện chứng. Phương pháp này cho phép phát hiện những vấn đề sức khỏe quan trọng mà các nhà nghiên cứu có thể chưa bao quát được trước đó; Nghiên cứu định tính không trả lời câu hỏi nghiên cứu bằng con số cụ thể, mà trả lời câu hỏi nghiên cứu một



cách cận kề nhiều khía cạnh của vấn đề nghiên cứu; Dữ liệu để phản ánh mục tiêu trong NCDT là những ý kiến, lời phát biểu, nhận định, đánh giá của con người cụ thể đối với vấn đề nghiên cứu; Đối tượng NC là những người tiêu biểu nhất, đại diện nhất của vấn đề nghiên cứu. Nghiên cứu định tính thường là công đoạn đầu hoặc cuối của nghiên cứu định lượng nhằm cung cấp dữ liệu “sống động” về hiện tượng – giúp giải thích kết quả.

(48) Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức bao gồm : các khái niệm truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội, vai trò của truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội trong công tác chăm sóc sức khỏe, các phương pháp, phương tiện truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe và quá trình thay đổi hành vi sức khỏe; quá trình truyền thông và các yêu cầu làm truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội có hiệu quả. Các nội dung đặc trưng trong truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội. Đồng thời giúp sinh viên phân tích các kỹ năng cần rèn luyện trong truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội. Lập kế hoạch truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội cho một chương trình truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội.

(49) Chương trình phòng chống HIV/AIDS: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học phòng, chống HIV/AIDS là môn học tự chọn và có vai trò quan trọng đối với những sinh viên đang hoặc sẽ làm việc trong các lĩnh vực y tế như y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe cộng đồng, chăm sóc và điều trị bệnh tại bệnh viện hoặc tại cộng đồng. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản và đầy đủ về chương trình phòng chống HIV/AIDS đang được triển khai tại Việt Nam.

(50) Quản lý dự án: 2 tín chỉ

Môn học Quản lý dự án cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến xây dựng dự án; Tổ chức và quản lý thực hiện dự án; theo dõi, đánh giá các hoạt động và đầu ra của dự án. Các kiến thức và kỹ năng này giúp sinh viên thực hiện được các năng lực (competences) sau khi tốt nghiệp

(51) Quản lý tài chính và kinh tế y tế: 2 tín chỉ

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về kinh tế học để phân tích và giải thích hành vi sử dụng, cung cấp dịch vụ y tế; các vấn đề thực tiễn liên quan đến các nguồn tài



chính y tế, phương thức chi trả, bức tranh tổng thể về mô hình tài chính y tế Việt Nam, những khó khăn và phương pháp quản lý tài chính y tế, để ứng dụng trong đánh giá các can thiệp y tế, cung cấp bằng chứng khoa học trong xây dựng các chính sách quản lý y tế, quản lý kinh tế ngành và xây dựng hệ thống y tế công bằng, hiệu quả

(52) Theo dõi và đánh giá các chương trình y tế: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để lựa chọn và áp dụng được những thiết kế dịch tễ học vào các nội dung theo dõi và đánh giá 1 chương trình y tế phù hợp.

(53) Lập kế hoạch y tế: 2 tín chỉ

Nội dung: Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về kế hoạch y tế, các bước lập kế hoạch, các nguyên tắc trong lập kế hoạch y tế và các phương pháp cơ bản trong theo dõi và giám sát.

(54) Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sức khỏe, mô hình bệnh tật và các yếu tố quyết định đến sức khỏe cộng đồng tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, từ đó giúp sinh viên vận dụng đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

(55) Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế: 2 tín chỉ

Nội dung: Mục đích của khóa học này là trang bị cho người học cái nhìn tổng quát về mô hình bệnh tật và tử vong trong cộng đồng. Khóa học gồm 3 lĩnh vực quan tâm cụ thể: hệ thống phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế ICD-10; các nguyên tắc và các bước thực hiện mã hóa bệnh và nguyên nhân tử vong theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO); thiết lập mô hình bệnh tật và tử vong trong cộng đồng.

(56) Chính sách y tế: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học bắt buộc trong học phần Tổ chức – Quản lý Y tế dành cho BS.Y học dự phòng và CN.Y tế Công cộng. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức về các nguyên lý, các chỉ số, các phương pháp luận trong chính sách y tế. Từ đó, học viên có khả năng vận dụng được các kỹ năng trong xây dựng và đánh giá chính sách y tế.

(57) Chương trình y tế quốc gia: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học cung cấp những khái niệm về các nội dung chính (mục

tiêu, đối tượng, chiến lược hoạt động) của các chương trình y tế. Từ đó, học viên có khả năng vận dụng được các kỹ năng giám sát và đánh giá kết quả hoạt động các chương trình y tế tại tuyến y tế cơ sở. Nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia trong chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

#### 7.4 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp

##### (1) Thực tập y học dự phòng 1: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Thực tập y học dự phòng 1 giúp sinh viên được làm quen với các điều kiện sống, tình hình sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng và bước đầu thực hành giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường.

##### (2) Thực tập y học dự phòng 2: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Thực tập y học dự phòng 2 giúp sinh viên được làm quen với các điều kiện sống, tình hình sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng và bước đầu thực hành giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường.

##### (3) Thực tập cộng đồng: 4 tín chỉ

Nội dung: Học phần giúp sinh viên xây dựng kỹ năng làm việc nhóm và tiếp xúc cộng đồng, xây dựng các kế hoạch, triển khai và giám sát các chương trình y tế tại địa phương. Xác định các vấn đề sức khỏe còn tồn tại và vấn đề sức khỏe ưu tiên tại địa phương. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

##### (4) Khóa luận tốt nghiệp: 7 tín chỉ

Nội dung: Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học, vận dụng các kiến thức y tế dự phòng đã học để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

##### (5) Thi tốt nghiệp : 7 tín chỉ

Nội dung: Học phần này mô tả về các nội dung và hình thức môn thi tốt nghiệp gồm 2 chuyên ngành. Chuyên ngành Y học lâm sàng bao gồm 4 học phần Nội, Ngoại, Sản, Nhi. Chuyên ngành Y tế công cộng bao gồm 4 học phần tổng hợp là Y học gia đình, Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng, Dịch tễ - Nghiên cứu khoa học, Tổ chức Quản lý y tế.



#### IV. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

##### 1. Đối sánh chương trình đào tạo đã tham khảo

| Nội dung đối sánh                                      | CTĐT ngành Y học                                     |                                                      |                                                      | Nhận xét                                                                                       |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                        | dự phòng của<br>Trường ĐH Nguyễn<br>Tất Thành        | dự phòng của<br>Trường ĐH Y<br>Dược TP.HCM           | dự phòng của<br>Trường ĐH Y Hà<br>Nội                |                                                                                                |
| Tổng số tín chỉ                                        | 209 tín chỉ (Chưa bao<br>gồm GDTC và<br>GDQP)        | 215 tín chỉ (Chưa<br>bao gồm GDTC và<br>GDQP)        | 215 tín chỉ (Chưa<br>bao gồm GDTC và<br>GDQP)        | Tổng số tín chỉ của chương<br>trình NTTU tương đương các<br>trường trong nước.                 |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng<br>học phần/ tín chỉ) | 111 học phần<br>(bao gồm cả tự chọn)/<br>209 tín chỉ | 148 học phần<br>(bao gồm cả tự<br>chọn)/ 215 tín chỉ | 110 học phần<br>(bao gồm cả tự<br>chọn)/ 215 tín chỉ | Số học phần tự chọn của mỗi<br>trường có sự khác nhau ảnh<br>hưởng đến tổng số học phần        |
| Giáo dục đại cương và Khoa học<br>cơ bản               | 47 tín chỉ                                           | 50 tín chỉ                                           | 41 tín chỉ                                           | Tương đương                                                                                    |
| Cơ sở ngành                                            | 48 tín chỉ                                           | 37 tín chỉ                                           | 55 tín chỉ                                           | Tương đương                                                                                    |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/<br>chuyên sâu             | 99 tín chỉ<br>(tự chọn 12 tín chỉ)                   | 88 tín chỉ<br>(tự chọn 30 tín chỉ)                   | 102 tín chỉ<br>(tự chọn 20 tín chỉ)                  | Số tín chỉ kiến thức chuyên<br>ngành tự chọn của chương<br>trình NTTU có điều chỉnh<br>phù hợp |

| Tốt nghiệp                                      | 15 tín chỉ                             | 10 tín chỉ                             | 11 tín chỉ                             | Tương đương |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|-------------|
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có) | Không                                  | Không                                  | Không                                  |             |
| Phương pháp giảng dạy/ học tập                  | Phương pháp giảng dạy tích cực         | Phương pháp giảng dạy tích cực         | Phương pháp giảng dạy tích cực         | Tương đương |
| Phương pháp đánh giá                            | Thi tự luận, trắc nghiệm, thi lâm sàng | Thi tự luận, trắc nghiệm, thi lâm sàng | Thi tự luận, trắc nghiệm, thi lâm sàng | Tương đương |
| Các đối sánh khác (nếu có)                      | Không                                  | Không                                  | Không                                  |             |



## 2. Đối sánh chương trình đào tạo với các khóa trước

| Nội dung đối sánh                                   | Khóa 2018                               | Khóa 2020                               | Khóa hiện tại                           | Nhận xét                                                                                    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng số tín chỉ                                     | 201 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP) | 205 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP) | 209 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP) | Khóa 2022 bổ sung thêm một số môn học chung của Trường                                      |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng học phần/ tín chỉ) | 82 học phần /201 tín chỉ                | 90 học phần /205 tín chỉ                | 111 học phần /209 tín chỉ               | Số học phần tăng lên do đã thực hiện tách riêng học phần lý thuyết và thực hành của mỗi môn |
| Giáo dục đại cương                                  | 48 tín chỉ                              | 40 tín chỉ                              | 13 tín chỉ                              | Tương đương                                                                                 |
| Khoa học cơ bản                                     |                                         |                                         | 47 tín chỉ                              |                                                                                             |
| Cơ sở ngành                                         | 41 tín chỉ                              | 50 tín chỉ                              | 48 tín chỉ                              | Tương đương                                                                                 |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu             | 90 tín chỉ                              | 105 tín chỉ                             | 99 tín chỉ                              | Tương đương                                                                                 |
| Tốt nghiệp                                          | 10 tín chỉ                              | 10 tín chỉ                              | 15 tín chỉ                              | Khóa 2022 số tín chỉ tốt nghiệp cao hơn các khóa trước                                      |

| Nội dung đối sánh                               | Khóa 2018                                          | Khóa 2020                                          | Khóa hiện tại                                      | Nhận xét   |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có) |                                                    |                                                    |                                                    |            |
| Phương pháp giảng dạy/ học tập                  | Trực tiếp<br>Gián tiếp<br>Trải nghiệm<br>Tương tác | Trực tiếp<br>Gián tiếp<br>Trải nghiệm<br>Tương tác | Trực tiếp<br>Gián tiếp<br>Trải nghiệm<br>Tương tác | Giống nhau |
| Phương pháp đánh giá                            | Đánh giá tiến trình<br>Đánh giá định kỳ            | Đánh giá tiến trình<br>Đánh giá định kỳ            | Đánh giá tiến trình<br>Đánh giá định kỳ            | Giống nhau |
| Các đối sánh khác (nếu có)                      | Không                                              | Không                                              | Không                                              |            |



## **V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Hình thức tổ chức giảng dạy**

#### **1.1 Chiến lược giảng dạy - học tập**

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

#### **1.2 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập**

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành YHDP nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tùy từng môn học mà giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc trưng của môn học.

- Đối với các môn học lý thuyết: giảng viên kết hợp nhiều chiến lược dạy học khác nhau như chiến lược dạy học trực tiếp áp dụng phương pháp thuyết trình, chiến lược dạy học gián tiếp thông qua câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, chiến lược dạy học tương tác như tranh luận, thảo luận, học nhóm và khuyến khích sinh viên chiến lược tự học.

- Đối với các môn kiến thức cơ sở ngành có thực tập trong phòng thí nghiệm: giảng viên áp dụng chiến lược dạy học trực tiếp thông qua phương pháp diễn trình như sử dụng các mô hình để dạy học, kết hợp với chiến lược dạy học tương tác như phương pháp tranh luận, thảo luận và học nhóm

- Đối với các môn học có thực tập tại bệnh viện, giảng viên áp dụng hình thức dạy thực hành, giải thích cụ thể và học theo tình huống để sinh viên đạt được mục tiêu môn học về kiến thức và kỹ năng

- Đối với các môn học có thực tập, thực tế tại các Viện, Trung tâm y tế và Y tế cơ sở: chiến lược dạy học trải nghiệm và chiến lược dạy học tương tác được áp dụng nhằm giúp cho sinh viên hiểu được môi trường thực tế của ngành sau khi tốt nghiệp.

### **2. Hình thức kiểm tra, đánh giá**

#### **2.1 Phương pháp đánh giá**

- Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể cần được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

- Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những

điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

- Việc xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

- Trong chương trình đào tạo ngành Y học dự phòng, theo yêu cầu chuẩn đầu ra từng môn học, giảng viên lựa chọn ít nhất 2 phương pháp để đánh giá chuẩn đầu ra. Các chuẩn đầu ra về kiến thức được đánh giá trực tiếp bằng thảo luận, thuyết trình, bài tập, dự án, đề thi, bài luận,... Các chuẩn đầu ra về kỹ năng chung được đánh giá như một phần của các bài đánh giá này. Các chuẩn đầu ra về thái độ được đánh giá thông qua sự tham gia của học sinh trong lớp như trả lời câu hỏi, thảo luận và trong quá trình làm việc nhóm.

- Đánh giá tiến trình: điểm điều kiện để xét thi tổng kết.

+ Đánh giá chuyên cần: điểm danh sinh viên trong quá trình học tại trường cũng như tại các cơ sở thực hành (Thông báo cho sinh viên biết trước nội quy học tập).

+ Đánh giá bài tập: khi đi thực tập bệnh viện sinh viên phải hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng do khoa đề ra, nộp các bệnh án mà giảng viên yêu cầu sinh viên thực hiện...

+ Đánh giá thuyết trình: Trong các buổi học giảng viên sẽ quan sát sinh viên làm việc nhóm, thảo luận, tranh luận,... sau đó đưa ra nhận xét về quá trình làm việc của sinh viên.

- Đánh giá tổng kết/định kỳ:

+ Thi kết thúc môn học: tự luận hoặc test trắc nghiệm.

+ Các môn thực hành tại phòng xét nghiệm, skill lab sẽ tổ chức thi thực hành trên mô hình.

+ Các môn thực tập tại bệnh viện thi kết thúc với 3 hình thức thi: khám bệnh, vấn đáp và bệnh án.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



*TS. Trần Ái Lâm*

**TRƯỞNG KHOA**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

*PGS.TS. Lê Thị Kim Nhung*



